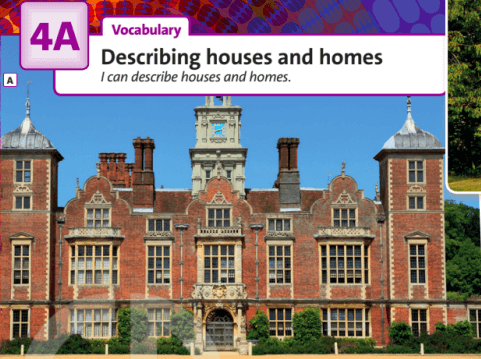
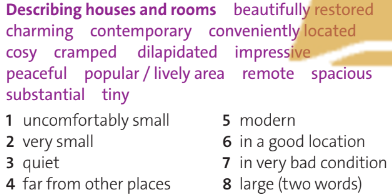
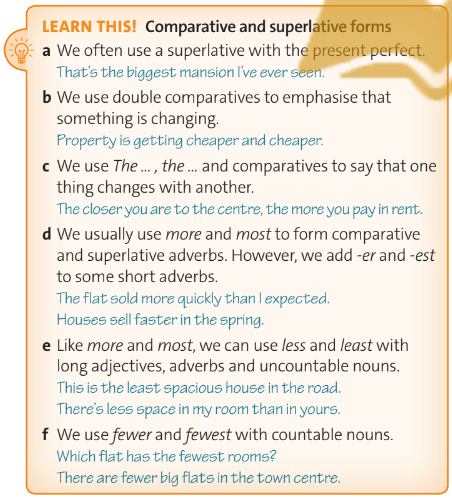
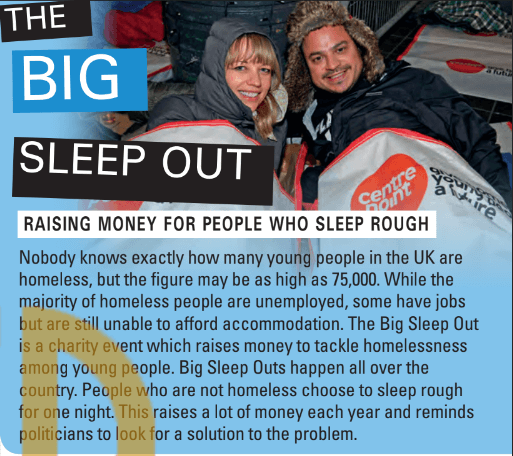
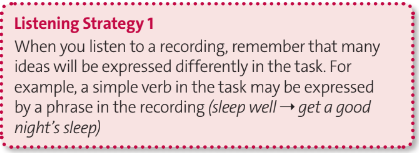
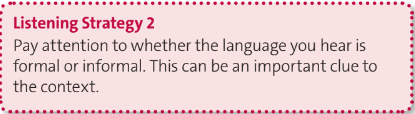
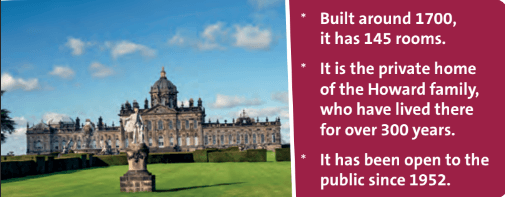
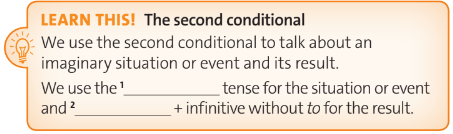
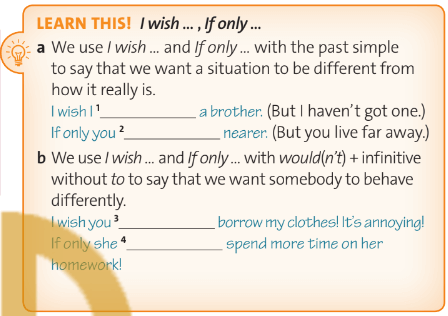
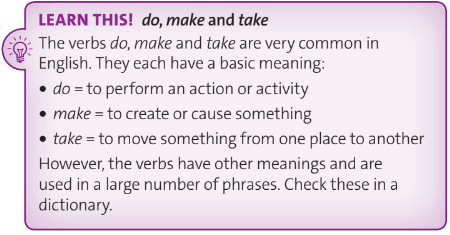
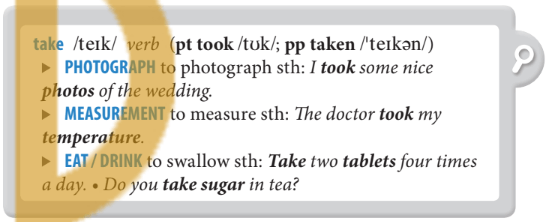
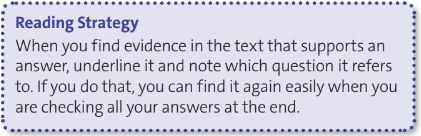
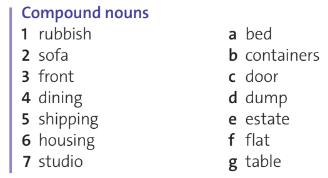
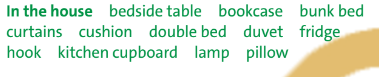
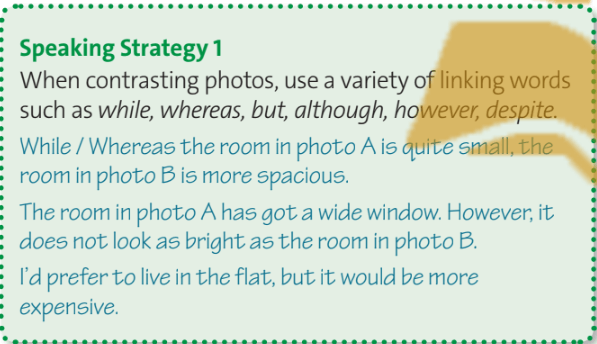
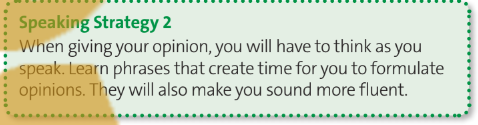
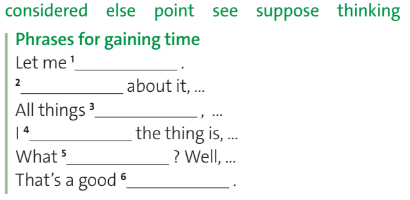
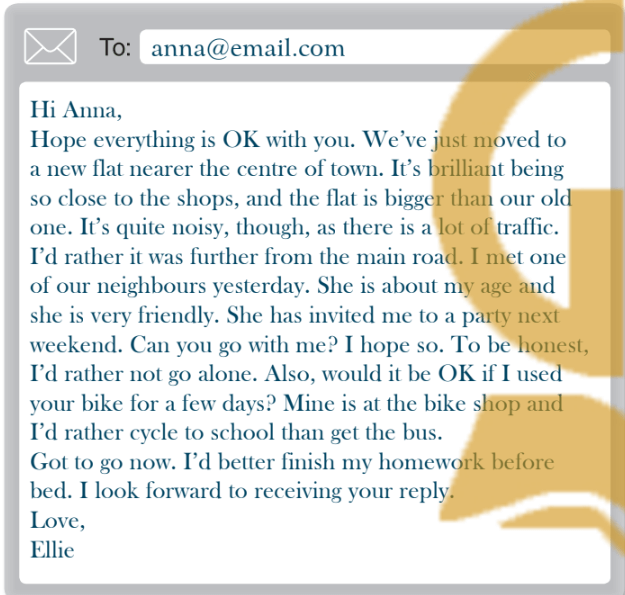
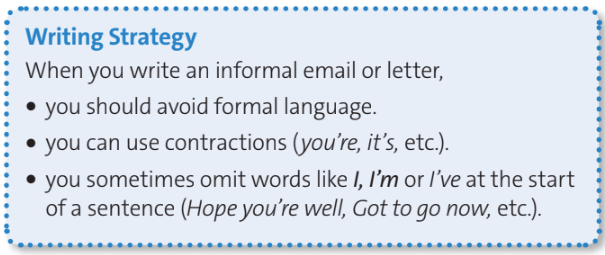
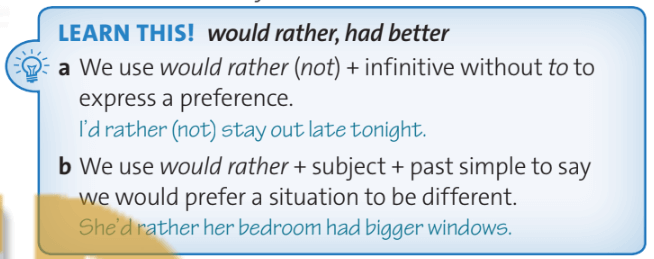
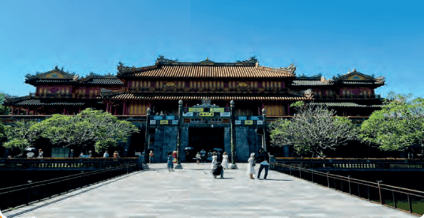
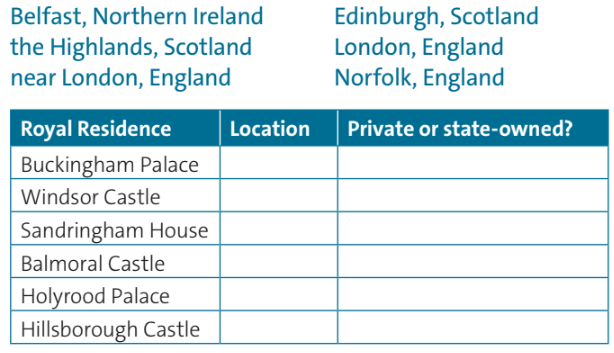
# Unit 4: Home

**Giải Tiếng Anh 11 Unit 4: Home**  
**Unit 4A. Vocabulary (trang 48, 49)**  
**1 (trang 48-49 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Look at the photos. What types of homes are they? Listen and choose from the words below. What type of home do you live in? *(Nhìn vào những bức ảnh. Đó là những loại nhà nào? Nghe và chọn từ các từ dưới đây. Bạn sống trong loại nhà nào?)*  
*Audio 2.02*  
**Types of homes** bungalow detached house farmhouse flat  
houseboat mansion mobile home semi-detached house  
terraced house thatched cottage villa  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
A. mansion  
  
  
B. thatched cottage  
  
  
C. terraced house  
  
  
D. flat  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Types of homes (Các loại nhà):**  
- bungalow: nhà gỗ  
- detached house: nhà biệt lập  
- farmhouse: trang trại  
- flat: căn hộ  
- houseboat: nhà thuyền  
- mansion: biệt thự  
- mobile home: nhà di động  
- semi-detached house: nhà song lập  
- terraced house: nhà bậc thang  
- thatched cottage: nhà tranh lợp mái lá  
- villa: biệt thự  
  
**2 (trang 48 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Work in pairs. Listen to the words below. Put them into two groups: those that are more likely to be a) parts of a house and b) in a garden. *(Làm việc theo cặp. Hãy lắng nghe những từ dưới đây. Xếp chúng thành hai nhóm: những từ có nhiều khả năng là a) 1 phần của ngôi nhà và b) trong vườn.)*  
*Audio 2.03*  
**Parts of a house and garden** attic balcony basement cellar  
conservatory drive extension fence flower bed garage gate  
hall hedge landing lawn path patio pond porch shutters  
sliding doors stairs swimming pool  
Parts of a house: attic. ...  
**Đáp án:**  
a. Parts of a house: attic, balcony, basement, cellar, conservatory, extension, hall, landing, porch, shutters, sliding doors, stairs, garage  
b.**In a garden**: drive, fence, flower bed, gate, hedge, lawn, path, patio, pond, swimming pool  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Parts of a house and garden (Các phần của ngôi nhà hoặc khu vườn):**  
  
  
  
  
- attic: gác mái  
- balcony: ban công  
- basement: tầng hầm  
- cellar: hầm chứa (thức ăn, rượu)  
- conservatory: nhà kính trồng cây  
- drive: đường lái xe vào nhà  
- extension: đường dây điện thoại  
- fence : hàng rào (từ gỗ/ dây sắt)  
- flower bed: bồn hoa  
- garage: ga-ra  
- gate: cổng  
- hall: sảnh  
  
  
- hedge: hàng rào (từ cây cối)  
- landing: đầu cầu thang  
- lawn: bãi cỏ  
- path: con đường  
- patio: hiên, sân  
- pond: ao  
- porch: mái hiên  
- shutters: cửa chớp  
- sliding doors: cửa kéo  
- stairs: cầu thang  
- swimming pool: hồ bơi  
  
  
  
  
  
**3 (trang 48 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Which is the odd-one-out? Explain why. Sometimes more than one answer is possible. *(Đâu là từ không cùng loại? Giải thích vì sao. Đôi khi có nhiều hơn một câu trả lời.)*  
1. cellar basement attic  
2. lawn path porch  
3. detached house semi-detached house terraced house  
4. fence gate hedge  
5. houseboat mobile home villa  
**Đáp án:**  
1. attic because attic: it is at the top of the house; the cellar and basement are below the house.  
2. porch because the lawn and path are part of the garden.  
3. detached house because it is not joined to another house.  
4. gate because it is not a border; it’s an entrance and it opens./ hedge because it is made of plants.  
5. villa because it is not moveable. / houseboat because it is on the water.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. cellar: hầm chứa (thức ăn, rượu,…); basement: tầng hầm; attic: gác mái  
Gác xếp vì gác xếp ở trên cùng của ngôi nhà; hầm chứa và tầng hầm ở bên dưới ngôi nhà.  
2. lawn: bãi cõ; path: con đường; porch: mái hiên  
Hiên nhà vì bãi cỏ và lối đi là một phần của khu vườn.  
3. detached house: nhà biệt lập; semi-detached house: nhà song lập; terraced house: nhà bậc thang  
Nhà biệt lập vì nó không kết nối với ngôi nhà khác.  
4. fence: hàng rào (từ cây cối); gate: cổng; hedge: hàng rào (từ gỗ/ dây sắt)  
Cổng vì nó không phải là ranh giới; nó là một lối vào và nó có thể mở ra./ hàng rào vì nó được làm từ cây cối.  
5. houseboat: nhà thuyền; mobile home: nhà di động; villa: biệt thự  
Biệt thự vì nó không thể di chuyển được. /nhà thuyền vì nó ở trên mặt nước  
  
**4 (trang 48 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to an estate agent showing someone round a house. Which seven parts of the house are mentioned in the dialogue? *(Nghe một nhân viên bất động sản dẫn ai đó xem một ngôi nhà. Bảy phần nào của ngôi nhà được đề cập trong cuộc đối thoại?)*  
*Audio 2.04*  
**Đáp án:**  
front gate (cổng trước), hall (hành lang), living room (phòng khách), kitchen (bếp), back garden (vườn sau), (back) fence (hàng rào trước), main bedroom (phòng ngủ chính).  
**Nội dung bài nghe:**  
Estate agent: So, this is the house … As I say, it’s conveniently located near to the shops. And there are lots of good restaurants and bars nearby.  
Woman: So it’s quite noisy, then?  
EA: Lively, I’d say. We’re in a very popular area of town.  
W: The road’s quite busy.  
EA: Well, yes, it can get busy. There are lots of buses that will take you right to the town centre. Here’s one now, in fact!  
W: Oh, it’s stopping right outside the front gate. There’s a bus stop here!  
EA: Yes! What could be more convenient? Shall we go in? So this is the hall. And on the right is the living room. Cosy, isn’t it?  
W: Hmm. It’s certainly small, and a bit dark.  
EA: And through here is the kitchen.  
W: It’s tiny.  
EA: It certainly isn’t spacious, but I wouldn’t say it’s cramped. The cooker and fridge are new. And it looks out onto the back garden.  
W: Oh, yes. The owner isn’t keen on gardening, then.  
EA: No, I suppose not!  
W: And the back fence is very dilapidated. It looks like it could fall down at any moment!  
EA: Yes, it might possibly need a bit of work … Moving on upstairs … This is the main bedroom. There’s a charming view from the window.  
W: I can see right into the bus station.  
EA: Yes, er, I mean above that. You can see right across the town … So, what do you think of the house?  
W: Hmm. I’m not sure.  
EA: It could be beautifully restored.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nhân viên bất động sản: Vâng, đây là căn nhà… Như tôi đã nói, nó nằm ở vị trí thuận tiện gần các cửa hàng. Và có rất nhiều nhà hàng và quán bar tốt gần đây.  
Người phụ nữ: Vậy thì nó khá ồn ào nhỉ?  
EA: Nhộn nhịp, ý tôi là vậy. Chúng ta đang ở trong một khu vực rất nổi tiếng của thị trấn.  
W: Đường phố trông khá đông đúc nhỉ.  
EA: À, vâng, nó có lúc đông đúc đấy. Có rất nhiều chuyến xe buýt đưa bạn đến tận trung tâm thị trấn. Bây giờ đang có 1 chuyến, thực tế đấy!  
W: Ồ, nó đang dừng ngay bên ngoài cổng trước. Có trạm xe buýt ở đây!  
EA: Đúng vậy! Điều gì có thể thuận tiện hơn chứ? Chúng ta vào bên trong nhé? Và đây là hành lang. Và bên phải là phòng khách. Ấm cúng, phải không?  
W: Hừm. Nó thực sự nhỏ và hơi tối.  
EA: Và qua đây là nhà bếp.  
W: Nó nhỏ xíu.  
EA: Nó chắc chắn là không rộng rãi, nhưng cũng không chật chội. Bếp và tủ lạnh còn mới. Và bếp nhìn ra vườn sau.  
W: Ồ, đúng vậy. Và chủ nhà cũng không thích làm vườn.  
EA: Tôi nghĩ là không!  
W: Và hàng rào phía sau rất đổ nát. Có vẻ như nó có thể đổ xuống bất cứ lúc nào!  
EA: Đúng vậy, có thể cần sửa lại nó 1 chút… Di chuyển lên lầu… Đây là phòng ngủ chính. Cảnh nhìn từ cửa số rất đẹp.  
W: Tôi có thể nhìn ra trạm xe buýt.  
EA: Vâng, ờ, ý tôi là ở phía trên đó. Bạn có thể thấy ngay bên kia thị trấn… Vậy, bạn nghĩ sao về căn nhà?  
W: Hừm. Tôi không chắc.  
EA: Nó có thể được sửa sang lại đẹp đấy.  
  
**5 (trang 49 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Match nine of the words below with meanings 1-8. Check the meaning of all the words. *(Nối chín từ dưới đây với nghĩa từ 1-8. Kiểm tra nghĩa của tất cả các từ.)*  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. cramped  
  
  
2. tiny  
  
  
3. peaceful  
  
  
4. remote  
  
  
  
  
5. contemporary  
  
  
6. conveniently located  
  
  
7. dilapidated  
  
  
8. spacious, substantial  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Describing houses and rooms (Mô tả căn nhà và các phòng):  
1. uncomfortably small: nhỏ rất không dễ chịu = cramped: chật hẹp, tù túng  
2. very small: rất nhỏ = tiny: nhỏ xíu  
3. quiet: yên tĩnh = peaceful: yên tĩnh  
4. far from other places: cách xa các địa điểm khác = remote: hẻo lánh  
5. modern: hiện đại = contemporary: hiện đại  
6. in a good location: ở một địa điểm tốt = conveniently located: ở 1 địa điểm thuận tiện  
7. in very bad condition: trong trạng thái rất tồi tàn = dilapidated: đổ nát, xiêu vẹo  
8. large: rộng = spacious: rộng rãi, substantial: lớn  
  
**6 (trang 49 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Complete the sentences with words or phrases from the list in exercise 5. *(Nghe lại một lần nữa. Hoàn thành các câu với các từ hoặc cụm từ ở danh sách trong bài tập 5.)*  
*Audio 2.04*  
1. It’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ near to the shops.  
2. We're in a very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of town.  
3. On the right is the living room. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, isn't it?  
4. ‘It’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_'. ‘It certainly isn’t \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, but I wouldn't say it’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.’  
5. The back fence is very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
6. There’s a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ view from the window.  
7. It could be \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. conveniently located  
  
  
2. popular area  
  
  
3. Cosy  
  
  
4. tiny; spacious; cramped  
  
  
  
  
5. dilapidated  
  
  
6. charming  
  
  
7. beautifully restored  
  
   
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nó nằm ở vị trí thuận tiện gần các cửa hàng.  
2. Chúng ta đang ở khu vực rất nổi tiếng của thị trấn.  
3. Phía bên phải là phòng khách. Ấm cúng nhỉ?  
4. “Nó bé xíu.” “Nó chắc chắn không rộng rãi nhưng cũng không chật chội.”  
5. Hàng rào phía trước rất siêu vẹo.  
6. Cảnh nhìn từ cửa sổ rất đẹp.  
7. Căn nhà có thể được sửa sang lại đẹp đấy.  
  
**7 (trang 49 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to four people describing their homes. Match sentences a-e with speakers 1-4. There is one extra sentence. *(Nghe bốn người mô tả ngôi nhà của họ. Ghép câu a-e với người nói 1-4. Có 1 câu thừa.)*  
Audio 2.05  
This home  
a. is not as modern as the owners would like.  
b. did not cost very much.  
c. is very dilapidated.  
d. has got wonderful views.  
e. is in a remote location.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
a. Speaker 4  
  
  
b. Speaker 1  
  
  
c. x  
  
  
d. Speaker 2  
  
  
e. Speaker 3  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
a. Ngôi nhà này không hiện đại như chủ nhà muốn.  
Thông tin:We live in a terraced house in Boston…... It’s a lovely house, quite old. My parents bought it from an old lady who lived here for 40 years. During that time she didn’t really modernise it. It’s in good condition but the décor is very old-fashioned. (Chúng tôi sống trong một ngôi nhà bậc thang ở Boston….. Đó là một ngôi nhà xinh xắn, khá cũ. Cha mẹ tôi đã mua nó từ một phụ nữ già đã sống ở đây 40 năm. Trong suốt khoảng thời gian đó, bà ấy đã không thực sự cải tạo nó. Ngôi nhà ở trong tình trạng tốt nhưng phong cách trang trí rất lỗi thời.)  
b. Ngôi nhà này không quá đắt.  
Thông tin: I live in quite an unusual home. It’s a houseboat on the river Thames. My mum and dad are quite arty and alternative and they decided a few years ago to sell their house in Oxford and buy a houseboat. A houseboat is also so much cheaper than a house. They managed to get one for £20,000, which is amazingly cheap. (Tôi sống trong một ngôi nhà khá khác thường. Đó là một nhà thuyền trên sông Thames. Bố mẹ tôi là khá nghệ sĩ, phá cách và cách đây vài năm họ đã quyết định bán ngôi nhà ở Oxford và mua một chiếc nhà thuyền. Nhà thuyền cũng rẻ hơn rất nhiều so với nhà đất. Họ đã kiếm tiền mua một chiếc với giá 20.000 bảng Anh, một mức giá rẻ đến kinh ngạc.)  
c. Ngôi nhà này rất đổ nát.  
Không có thông tin  
d. Ngôi nhà này có tầm nhìn rất tuyệt vời.  
Thông tin: We’re on the eighth floor so we can see right across the city, which is fantastic. (Chúng tôi đang ở trên tầng tám nên có thể nhìn thấy khắp thành phố, điều đó thật tuyệt vời.)  
e. Ngôi nhà này nằm ở vị trí hẻo lánh.  
Thông tin: There aren’t many people living nearby. Our nearest neighbour is a five-minute walk away, and it’s a couple of kilometres to the nearest town. (Không có nhiều người sống gần đó. Hàng xóm gần nhất của chúng tôi cách năm phút đi bộ và cách thị trấn gần nhất vài km.)  
**Nội dung bài nghe:**  
1. I live in quite an unusual home. It’s a houseboat on the river Thames. My mum and dad are quite arty and alternative and they decided a few years ago to sell their house in Oxford and buy a houseboat. A houseboat is also so much cheaper than a house. They managed to get one for £20,000, which is amazingly cheap. Mind you, it was in a pretty poor state and needed some work doing on it, but they managed to do that fairly cheaply too. When I tell people I live on a houseboat, they usually think it’s far away, in the middle of the countryside. But in fact the boat is parked on the canal in Oxford. Unfortunately, there aren’t any spaces for boats near the centre, but we’re still in the city.  
2. I live in a block of flats on the outskirts of Prague. The flat is quite spacious and has got three bedrooms, a dining room, living room, bathroom and toilet. What I like best about it is the balcony. You reach it through some glass sliding doors from the living room. We’re on the eighth floor so we can see right across the city, which is fantastic. The block has a garden that we share with all the other residents, but it would be nice to have a garden of our own. Unfortunately, my parents don’t earn much money, so we can’t afford to move anywhere better.  
3. We lived in Florence for many years in a flat, but we recently moved to the country. The flat was quite cramped compared to our new house, which is an old farmhouse. There aren’t many people living nearby. Our nearest neighbour is a five-minute walk away, and it’s a couple of kilometres to the nearest town. Although the countryside round here is lovely, the views aren’t great from the house as it’s surrounded by trees. But it’s a very spacious house, beautifully restored by the previous owners – so it wasn’t cheap. It has six bedrooms, so I don’t have to share with my sister any more. All in all, it’s not a bad place to live, but I miss the excitement of city life.  
4. We live in a terraced house in Boston. We’ve been living here for about a month now. It’s a lovely house, quite old. My parents bought it from an old lady who lived here for 40 years. During that time she didn’t really modernise it. It’s in good condition but the décor is very old-fashioned. My parents want to create a much more contemporary look and are going to spend quite a bit of money on it until they’ve got it how they want it. They also need to insulate the roof so we don’t waste any energy. I think they’re going to start in the next month or two.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi sống trong một ngôi nhà khá khác thường. Đó là một nhà thuyền trên sông Thames. Bố mẹ tôi là khá nghệ sĩ, phá cách và cách đây vài năm họ đã quyết định bán ngôi nhà ở Oxford và mua một chiếc nhà thuyền. Nhà thuyền cũng rẻ hơn rất nhiều so với nhà đất. Họ đã kiếm tiền mua một chiếc với giá 20.000 bảng Anh, một mức giá rẻ đến kinh ngạc. Tuy nhiên, nó ở trong tình trạng khá tồi tàn và cần cải tạo 1 chút, nhưng họ cũng đã xoay sở để sửa lại với chi phí khá rẻ. Khi tôi nói với mọi người rằng tôi sống trên nhà thuyền, họ thường nghĩ rằng nó ở rất xa, ở giữa vùng nông thôn. Nhưng thực tế con thuyền đang đậu trên con kênh ở Oxford. Thật tiếc là, không có chỗ đậu thuyền gần trung tâm, nhưng chúng tôi vẫn ở trong thành phố.  
2. Tôi sống trong một khu chung cư ở ngoại ô Prague. Căn hộ khá rộng rãi và có ba phòng ngủ, một phòng ăn, phòng khách, phòng tắm và nhà vệ sinh. Điều tôi thích nhất về căn hộ là ban công. Bạn nhìn ra ban công thông qua một vài cửa trượt bằng kính từ phòng khách. Chúng tôi đang ở trên tầng tám nên có thể nhìn thấy khắp thành phố, điều đó thật tuyệt vời. Khu nhà có một khu vườn nơi dùng chung của tất cả các cư dân, nhưng thật tuyệt nếu có một khu vườn của riêng chúng tôi. Thật không may, bố mẹ tôi không kiếm được nhiều tiền, vì vậy chúng tôi không thể chuyển đến nơi nào tốt hơn được.  
3. Chúng tôi đã sống ở Florence trong nhiều năm trong một căn hộ, nhưng gần đây chúng tôi đã chuyển đến ku vực nông thôn. Căn hộ khá chật chội so với nhà mới của chúng tôi, một trang trại cũ. Không có nhiều người sống gần đó. Hàng xóm gần nhất của chúng tôi cách năm phút đi bộ và cách thị trấn gần nhất vài km. Mặc dù vùng nông thôn xung quanh đây rất đẹp, nhưng tầm nhìn từ ngôi nhà không được tốt vì xung quanh toàn là cây cối bao quanh. Nhưng đó là một ngôi nhà rất rộng rãi, được những người chủ trước cải tạo đẹp đẽ – nên nó không hề rẻ. Nó có sáu phòng ngủ, vì vậy tôi không phải dùng chung phòng với em gái mình nữa. Nhìn chung, đó không phải là một nơi tồi tệ để sống, nhưng tôi nhớ sự sôi động của cuộc sống thành phố.  
4. Chúng tôi sống trong một ngôi nhà bậc thang ở Boston. Chúng tôi đã sống ở đây khoảng một tháng nay. Đó là một ngôi nhà xinh xắn, khá cũ. Cha mẹ tôi đã mua nó từ một phụ nữ già đã sống ở đây 40 năm. Trong suốt khoảng thời gian đó, bà ấy đã không thực sự cải tạo nó. Ngôi nhà ở trong tình trạng tốt nhưng phong cách trang trí rất lỗi thời. Bố mẹ tôi muốn trang trí nó hiện đại hơn nhiều và sẽ chi khá nhiều tiền cho việc đó cho đến khi đúng với ý họ muốn. Họ cũng cần cách nhiệt cho mái nhà để chúng tôi không lãng phí năng lượng. Tôi nghĩ rằng họ sẽ bắt đầu thực hiện trong một hoặc hai tháng tới.  
  
**8 (trang 49 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING KEY PHRASES Work in pairs. Describe your home to your partner. Use the phrases below to help you. *(Làm việc theo cặp. Mô tả nhà của bạn cho bạn của mình. Sử dụng các cụm từ dưới đây để giúp bạn.)*  
**Describing where you live (Mô tả nơi bạn sinh sống)**  
It’s a flat / detached house / terraced house. (Đó là 1 căn hộ/ ngôi nhà biệt lập/ ngôi nhà liền kề)  
It’s in the town centre / on the outskirts / in the suburbs. (Nó nằm ở trung tâm thị trấn/ ở ngoại ô/ ở vùng ngoại thành.)  
There's a park / There are some shops nearby. (Có 1 cái công viên / Có vài cửa hàng gần đó.)  
It’s got ... (bedrooms). (Nó có ….(phòng ngủ).)  
There is ... (other rooms). (Có …(các phòng khác)).  
There’s / There isn’t a garden / drive, etc. (Có / Không có vườn.)  
It’s a bit / very ... (adjective). (Nó hơi/ rất ….(tính từ)).  
**Gợi ý:**  
A: Hi there, can you tell me about your home?  
B: Sure! I live in an apartment in Hanoi city center. It's a modern flat with two bedrooms.  
A: That sounds nice. Is it near any shops or parks?  
B: Yes, there are plenty of shops nearby and a park just a few blocks away.  
A: That's great! Does your apartment have any other rooms besides the bedrooms?  
B: Yes, it has a spacious living room, a kitchen, and a bathroom.  
A: Nice! And what about a garden or a driveway?  
B: Unfortunately, there isn't a garden or a driveway, but there is a parking lot nearby.  
A: I see. And how would you describe your apartment?  
B: It's very cozy and comfortable, but it can be a bit noisy at times due to the city center location.  
A: I understand. Thank you for telling me about your home.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Xin chào, bạn có thể kể cho tôi nghe về ngôi nhà của bạn không?  
B: Chắc chắn rồi! Tôi sống trong một căn hộ ở trung tâm thành phố Hà Nội. Đó là một căn hộ hiện đại với hai phòng ngủ.  
A: Tuyệt nhỉ. Nó có gần cửa hàng hay công viên nào không?  
B: Có, có rất nhiều cửa hàng gần đây và có một công viên chỉ cách đó vài dãy nhà.  
A: Thật tuyệt! Căn hộ của bạn có phòng nào khác ngoài phòng ngủ không?  
B: Có, nó có một phòng khách rộng rãi, một nhà bếp và một phòng tắm.  
A: Tuyệt! Có vườn hay đường lái xe vào nhà không?  
B: Thật không may, không có vườn hay đường lái xe vào nhà, nhưng có một bãi đậu xe gần đó.  
A: Tôi hiểu rồi. Căn hộ của bạn như thế nào?  
B: Nó rất ấm cúng và thoải mái, nhưng đôi khi hơi ồn ào do vị trí trung tâm thành phố.  
A: Tôi hiểu. Cảm ơn vì đã kể cho tôi nghe về ngôi nhà của bạn.  
**Unit 4B. Grammar (trang 50)**  
**1 (trang 50 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Describe the photo. What are the people doing? What might they be saying? *(Mô tả bức ảnh. Mọi người đang làm gì? Họ có thể đang nói gì?)*  
  
**Gợi ý:**  
It seems that the people in the photo are looking at advertisements related to selling a house. They could be potential home buyers or perhaps individuals who are interested in selling their own property.  
They could be discussing the features of the properties being advertised, comparing prices, or even debating the pros and cons of buying or selling at this time. Alternatively, they may be silent, simply taking in the information provided by the advertisements.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có vẻ như những người trong ảnh đang xem quảng cáo liên quan đến việc bán nhà. Họ có thể là những người có ý định mua nhà hoặc có lẽ là những cá nhân quan tâm đến việc bán tài sản của chính họ.  
Họ có thể đang thảo luận về các đặc điểm của bất động sản được quảng cáo, so sánh giá cả hoặc thậm chí tranh luận về ưu và nhược điểm của việc mua hoặc bán vào thời điểm này. Hoặc, họ có thể im lặng, chỉ xem thông tin trong quảng cáo mà thôi.  
  
**2 (trang 50 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the dialogue, ignoring the gaps, and check your ideas from exercise 1. *(Đọc đoạn hội thoại, bỏ qua những khoảng trống và kiểm tra suy nghĩ của bạn từ bài tập 1.)*  
Jenny: I think this flat is the best we've seen so far. Rents seem to be getting higher and higher. But this one’s the least expensive and it’s the (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (near) to the city centre.  
Beth: But it’s the one with the fewest rooms and the least space.  
Jenny: So you prefer the flat in the (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (bad) location and with the (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (high) rent?  
Beth: The location isn’t that bad. It’s (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (far) from the centre than the other two, but you can get to the train station more easily. And it’s much (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (spacious) than the other two flats.  
Jenny: Can we afford it, though? The more we spend on rent, the less we'll have for other things.  
Beth: Actually, it’s less expensive than it seems because the rent includes all the bills.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Jenny: Tôi nghĩ căn hộ này là căn hộ tốt nhất mà chúng ta đi xem từ trước đến nay. Giá thuê dường như càng ngày càng cao hơn. Nhưng căn này rẻ nhất và nó (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (gần) trung tâm thành phố.  
Beth: Nhưng đó là căn có ít phòng nhất và ít không gian nhất.  
Jenny: Vậy bạn thích căn hộ ở vị trí (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (tệ) và với giá thuê (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (cao)?  
Beth: Vị trí không đến nỗi tệ. Nó cách trung tâm (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (xa) hơn hai nơi kia, nhưng bạn có thể đến ga xe lửa dễ dàng hơn. Và nó (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (rộng rãi) hơn nhiều hai căn hộ kia.  
Jenny: Chúng ta có đủ tiền mua không? Chúng ta càng chi nhiều tiền thuê nhà, chúng ta càng có ít tiền cho những thứ khác.  
Beth: Trên thực tế, nó rẻ hơn mình nghĩ đấy vì tiền thuê nhà đã bao gồm tất cả các hóa đơn rồi.  
**Đáp án:**  
The people are looking at property to rent. They are discussing which would be the best for them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Mọi người đang tìm nhà để thuê. Họ đang thảo luận về căn nhà nào phù hợp nhất với họ.  
  
**3 (trang 50 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the dialogue with the comparative or superlative form of the adjectives in brackets. *(Hoàn thành đoạn hội thoại với dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất của các tính từ trong ngoặc.)*  
*Đáp án:*  
  
  
  
  
*1. nearest*  
  
  
*2. worst*  
  
  
*3. highest*  
  
  
  
  
*4. further/ farther*  
  
  
*5. more spacious*  
  
   
  
  
  
*Giải thích:*  
*Cấu trúc so sánh hơn với tính từ:*  
*- Tính từ ngắn: S + be + adj + er + than*  
*- Tính từ dài: S + be + more + adj + than*  
*Cấu trúc so sánh nhất với tính từ:*  
*- Tính từ ngắn: S + be + the + adj + est*  
*- Tính từ dài: S + be + the most + adj*  
*Các trường hợp đặc biệt:*  
*bad – worse – worst*  
*far – further/ farther – furthest/ farthest*  
*Hướng dẫn dịch:*  
  
  
  
  
*1. gần nhất*  
  
  
*2. tệ nhất*  
  
  
*3. cao nhất*  
  
  
  
  
*4. xa nhất*  
  
  
*4. rộng rãi hơn*  
  
   
  
  
  
  
**4 (trang 50 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Match each highlighted phrase in the dialogue with a rule (a-f). *(Đọc bảng Learn this!. Nối mỗi cụm từ được tô đậm trong đoạn hội thoại với một quy tắc (a-f).)*  
  
**Đáp án:**  
a. the best we’ve seen  
b. higher and higher  
c. The more we spend on rent, the less we’ll have for other things.  
d. more easily  
e. the least expensive; the least space; less expensive than it seems  
f. the fewest rooms  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! Hình thức so sánh hơn và so sánh nhất  
a. Chúng ta thường sử dụng so sánh nhất với thì hiện tại hoàn thành.  
That’s the biggest mansion I’ve ever seen. (Đó là căn biệt thự lớn nhất tôi từng được chứng kiến.)  
b. Chúng ta sử dụng so sánh képđể nhấn mạnh việc gì đó đang thay đổi.  
Property is getting cheaper and cheaper. (Giá nhà cửa đang ngày càng trở nên rẻ hơn.)  
c. Chúng ta sử dụng The…., the… (càng…thì càng…) và so sánh hơn để diễn tả 1 sự việc thay đổi theo 1 sự việc khác.  
The closer you are to the centre, the more you pay in rent. (Bạn càng gần trung tâm, bạn càng phải trả tiền thuê nhà nhiều hơn,)  
d. Chúng ta sử dụng more (nhiều hơn) và most (nhiều nhất) để hình thành trạng từ ở dạng so sánh hơn và so sánh nhất. Tuy nhiên, chúng ta thêm đuôi “-er” và “-est” vào sau 1 số trạng từ ngắn.  
The flat sold more quickly than I expected. (Căn hộ được bán nhanh hơn tôi nghĩ.)  
Houses sell faster in the spring. (Nhà cửa bán nhanh hơn vào mùa xuân.)  
e. Giống với more và most, chúng ta dùng less (ít hơn) và least (ít nhất) với tính từ dài, trạng từ dài và các danh từ không đếm được.  
This is the least spacious house in the road. (Đây là căn nhà ít rộng rãi nhất trên con đường.)  
There’s less space in my room than in yours. (Có ít không gian trong phòng tôi hơn phòng bạn.)  
f. Chúng ta sử dụng fewer (ít hơn) và fewest (ít nhất) với các danh từ đếm được.  
Which flat has the fewest rooms? (Căn hộ nào có ít phòng nhất?)  
There are fewer big flats in the town centre.(Có ít căn hộ lớn ở trung tâm thị trấn hơn.)  
  
**5 (trang 50 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Look at the table. Then listen and decide if the sentences are true or false. Correct the false sentences. *(Nhìn vào bảng. Sau đó lắng nghe và xác định xem các câu đó đúng hay sai. Sửa các câu sai.)*  
*Audio 2.06*  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Rent per month: Giá thuê mỗi tháng  
- From centre: Khoảng cách tới trung tâm  
- From station: Khoảng cách tới nhà ga  
- Size: Diện tích  
- Rooms: Số lượng phòng  
- Comfort: Mức độ thoải mái  
**Đáp án:**  
1. F => Flat 1 has got the lowest rent. (Căn hộ 1 có giá thuê thấp nhất.)  
2. T  
3. F => Flat 3 is the most comfortable of the three. (Căn hộ 3 thoải mái nhất trong 3 căn hộ.)  
4. F => Flat 2 is furthest from the centre. (Căn hộ 2 xa trung tâm nhất.)  
5. F => You’ll pay the least rent for flat 1. (Bạn sẽ phải trả ít tiền thuê nhà nhất cho căn hộ 1.)  
6. F => Flat 3 is nearer to the station than flats 1 and 2. (Căn hộ 3 gần nhà ga hơn căn hộ 1 và 2.)  
7. T  
8. F => Flat 2 has got the most rooms. (Căn hộ 2 có nhiều phòng nhất.)  
9. F => Flat 3 is more comfortable and more spacious than flat 2. (Căn hộ 3 thoải mái và rộng rãi hơn căn hộ 2.)  
**Nội dung bài nghe:**  
1. Flat 1 has got the highest rent.  
2. Flat 2 is less spacious than flat 3.  
3. Flat 2 is the most comfortable of the three.  
4. Flat 1 is furthest from the centre.  
5. You’ll pay the least rent for flat 2.  
6. Flat 3 is further from the station than flats 1 and 2.  
7. Flat 3 has got fewer rooms than flat 2.  
8. Flat 1 has got the most rooms.  
9. Flat 1 is more comfortable and more spacious than flat 2.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Căn hộ 1 có giá thuê cao nhất.  
2. Căn hộ 2 ít rộng rãi hơn căn hộ 3.  
3. Căn hộ 2 là căn hộ thoải mái nhất trong ba căn hộ.  
4. Căn hộ 1 xa trung tâm nhất.  
5. Bạn sẽ phải trả ít tiền thuê nhất cho căn hộ 2.  
6. Căn hộ 3 xa nhà ga hơn căn hộ 1 và 2.  
7. Căn hộ 3 có ít phòng hơn căn hộ 2.  
8. Căn hộ 1 có nhiều phòng nhất.  
9. Căn hộ 1 thoải mái và rộng rãi hơn căn hộ 2.  
  
**6 (trang 50 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Complete the second sentence so that it means the same as the first using the word in brackets and the correct comparative or superlative form. *(Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa không đổi so với câu thứ nhất, sử dụng từ trong ngoặc và dạng đúng của so sánh hơn hoặc so sánh nhất.)*  
1. Houses sell less fast in December. (slowly)  
Houses \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. The cottage isn’t as spacious as the villa. (less)  
The cottage \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. Houses are becoming increasingly expensive. (more)  
Houses \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. As the flat gets older, it becomes more dilapidated. (the)  
The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. I've never seen a cosier living room! (the)  
This is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_!  
**Đáp án:**  
1. Houses sell more slowly in December.  
2. The cottage is less spacious than the villa.  
3. Houses are becoming more (and more) expensive.  
4. The older the flat gets, the more dilapidated it becomes.  
5. This is the cosiest living room I’ve ever seen!  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nhà cửa bán ít nhanh hơn vào tháng 12. = Nhà cửa bán chậm hơn vào tháng 12.  
2. Nhà tranh không rộng rãi bằng biệt thự. = Nhà tranh ít rộng rãi hơn biệt thự.  
3. Nhà cửa đang ngày càng trở nên đắt hơn. = Nhà cửa đang trở nên càng ngày càng đắt hơn.  
4. Khi căn hộ trở nên cũ hơn, nó trở nên đổ nát hơn. = Căn hộ càng cũ hơn, nó càng trở nên đổ nát hơn.  
5. Tôi chưa bao giờ nhìn thấy căn phòng nào ấm cúng hơn! = Đây là căn phòng ấm cúng nhất mà tôi từng chứng kiến!  
  
**7 (trang 50 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer using a superlative form (-est / most / least) and the present perfect with ever. *(Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời sử dụng dạng so sánh nhất (-est: nhất / most: nhiều nhất / least: ít nhất) và thì hiện tại hoàn thành với ever: đã từng.)*  
1. Impressive building / visit  
2. Interesting person / know  
3. Long book / read  
4. Exciting film / see  
What's the most impressive building you've ever visited?  
**Gợi ý:**  
A: What's the most impressive building you've ever visited?  
B: The most impressive building I've ever visited is the Taj Mahal in India. It's truly a wonder of the world.  
A: Wow, that must have been amazing to see in person. Who's the most interesting person you've ever known?  
B: That would have to be my college professor. He was a former astronaut and had some incredible stories to share.  
A: That's really cool! What's the longest book you've ever read?  
B: The longest book I've ever read is "Gone with the Wind" by Margaret Mitchell. It's a classic, but it took me a while to finish.  
A: I've heard of that book, but I haven't read it yet. What's the most exciting film you've ever seen?  
B: The most exciting film I've ever seen is "The Dark Knight" directed by Christopher Nolan. It's a masterpiece of a superhero movie with an incredible performance by the late Heath Ledger.  
A: Oh, I've seen that one! It's definitely one of the best superhero movies out there.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Tòa nhà ấn tượng nhất mà bạn từng đến thăm là gì?  
B: Tòa nhà ấn tượng nhất mà tôi từng đến thăm là Taj Mahal ở Ấn Độ. Đó thực sự là một kỳ quan của thế giới.  
A: Chà, chắc hẳn rất tuyệt vời khi được tận mắt chứng kiến nhỉ. Ai là người thú vị nhất bạn từng biết?  
B: Đó sẽ phải là giáo sư đại học của tôi. Thầy ấy từng là một phi hành gia và đã chia sẻ một số câu chuyện tuyệt vời về nó.  
A: Điều đó thực sự tuyệt vời! Cuốn sách dài nhất bạn từng đọc là gì?  
B: Cuốn sách dài nhất mà tôi từng đọc là "Cuốn theo chiều gió" của Margaret Mitchell. Đó là một tác phẩm kinh điển, nhưng tôi phải mất một thời gian để đọc xong.  
A: Tôi đã nghe nói về cuốn sách đó, nhưng tôi chưa đọc. Bộ phim thú vị nhất bạn từng xem là gì?  
B: Bộ phim thú vị nhất mà tôi từng xem là "Kỵ sĩ bóng đêm" của đạo diễn Christopher Nolan. Đó là một kiệt tác của phim siêu anh hùng với diễn xuất đáng kinh ngạc của Heath Ledger quá cố.  
A: Ồ, tôi đã xem bộ phim rồi! Đó chắc chắn là một trong những bộ phim siêu anh hùng hay nhất hiện có.  
**Unit 4C. Listening (trang 51)**  
**1 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Look at the photo, title and slogan opposite. What happens on a ‘Big Sleep Out’, do you think? Read the article and check your answer. *(Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức ảnh, tiêu đề và khẩu hiệu. Theo bạn điều gì xảy ra trong sự kiện ‘Big Sleep Out'? Đọc bài viết và kiểm tra câu trả lời của bạn.)*  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
The Big Sleep Out  
Gây quỹ cho những người ngủ vạ vật  
Không ai biết chính xác có bao nhiêu người trẻ vô gia cư ở Anh, nhưng con số có thể lên tới 75.000 người. Trong khi đa số người vô gia cư đều thất nghiệp, thì một vài trong số họ có việc làm nhưng vẫn không đủ tiền chi trả cho chỗ ở. The Big Sleep Out là một sự kiện từ thiện gây quỹ nhằm giải quyết vấn đề vô gia cư giữa người trẻ. Big Sleep Out diễn ra trên khắp cả nước. Những người không vô gia cư chọn ngủ vạ vật trong 1 đêm. Điều này gây được rất nhiều tiền mỗi năm và nhắc nhở các nhà chính trị gia tìm kiếm giải pháp cho vấn đề này.  
**Đáp án:**  
The Big Sleep Out is a charity event which raises money for young homeless people. People sleep rough for one night to understand what life is like for homeless people in the UK.  
**Hướng dẫn dịch:**  
The Big Sleep Out là một sự kiện từ thiện gây quỹ cho những người trẻ tuổi vô gia cư. Người ta ngủ vạ vật một đêm để hiểu cuộc sống của những người vô gia cư ở Anh như thế nào.  
  
**2 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read Listening Strategy 1. Complete the definitions with the words below. *(Đọc Chiến lược nghe 1. Hoàn thành các định nghĩa với các từ dưới đây.)*  
  
contact enjoy ignore talk try  
1. to turn a blind eye to something = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ something  
2. to make a big effort = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hard  
3. to have the time of your life = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yourself a lot  
4. to have a word with somebody = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to somebody  
5. to get in touch with somebody = to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ somebody  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. ignore  
  
  
2. try  
  
  
3. enjoy  
  
  
4. talk  
  
  
5. contact  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược nghe 1:  
Khi nghe bài nghe, hãy nhớ rằng rất nhiều khái niệm sẽ được diễn đạt khác nhau trong bài. Ví dụ, 1 động từ đơn trong bài có thể được diễn đạt bằng 1 cụm từ trong bài nghe (sleep well: ngủ ngon -> get a good night’s sleep)  
1. nhắm mắt làm ngơ trước 1 cái gì đó = phớt lờ 1 cái gì đó  
2. nỗ lực hết mình = cố gắng chăm chỉ  
3. có thời gian cực kì vui vẻ, tận hưởng khi làm gì đó = bạn thích, tận hưởng trong khi…  
4. nói chuyện với ai đó  
5. giữ liên lạc với ai đó = liên lạc ai đó  
  
**3 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to two short recordings. Answer the questions. Use the verbs and phrases in exercise 2 to help you. *(Nghe hai đoạn ghi âm ngắn. Trả lời các câu hỏi. Sử dụng các động từ và cụm từ trong bài tập 2 để giúp bạn.)*  
*Audio 2.07*  
**Speaker 1**  
1. Did she enjoy her Big Sleep Out?  
2. Did she talk to the organisers?  
**Speaker 2**  
3. Does he think the organisers tried hard to publicise the event this year?  
4. Did they contact the local newspaper last year?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. No, she didn’t enjoy it.  
  
  
2. No, she didn’t.  
  
  
3. Yes, he does.  
  
  
4. No, they didn’t.  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Diễn giả 1 có thích sự kiện Big Sleep Out không? – Không, cô ấy không thích.  
Thông tin: But I didn’t! Not because it was too cold but because some people next to me were making so much noise. (Nhưng tôi thì không thích sự kiện! Không phải vì trời quá lạnh mà vì một số người bên cạnh tôi gây ồn quá.)  
2. Diễn giả 1 có nói chuyện với ban tổ chức không? – Không.  
Thông tin: I nearly had a word with the organisers, but decided not to in the end. (Tôi suýt nữa đã nói chuyện với ban tổ chức, nhưng cuối cùng tôi quyết định không nói nữa.)  
3. Diễn giả 2 có nghĩ ban tổ chức đã cố gắng chăm chỉ để quảng bá sự kiện năm nay không? – Có.  
Thông tin: I think the organisers did a good job. They made a big effort to publicise the event this year. (Tôi nghĩ ban tổ chức đã làm rất tốt. Họ đã nỗ lực hết mình để quảng bá sự kiện năm nay.)  
4. Năm ngoái ban tổ chức có liên hệ được với báo chí địa phương không? – Họ không.  
Thông tin:Last year was a disaster. Nobody got in touch with the local newspaper or radio station, so there were no journalists there at all. It was a waste of time, really. (Năm ngoái là một thảm họa. Không ai liên hệ được với tờ báo hay đài phát thanh địa phương, vì vậy không có nhà báo nào có mặt ở đó cả. Điều đó thực sự rất lãng phí thời gian.)  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1: I decided to try the Big Sleep Out for the first time this year. My neighbour did it and had the time of her life. But I didn’t! Not because it was too cold but because some people next to me were making so much noise. I nearly had a word with the organisers, but decided not to in the end.  
Speaker 2: I think the organisers did a good job. They made a big effort to publicise the event this year. Last year was a disaster. Nobody got in touch with the local newspaper or radio station, so there were no journalists there at all. It was a waste of time, really.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1: Tôi đã quyết định tham gia sự kiện Big Sleep Out lần đầu tiên trong năm nay. Hàng xóm của tôi đã tham gia rồi và rất thích sự kiện. Nhưng tôi thì không! Không phải vì trời quá lạnh mà vì một số người bên cạnh tôi gây ồn quá. Tôi suýt nữa đã nói chuyện với ban tổ chức, nhưng cuối cùng tôi quyết định không nói nữa.  
Diễn giả 2: Tôi nghĩ ban tổ chức đã làm rất tốt. Họ đã nỗ lực hết mình để quảng bá sự kiện năm nay. Năm ngoái là một thảm họa. Không ai liên hệ được với tờ báo hay đài phát thanh địa phương, vì vậy không có nhà báo nào có mặt ở đó cả. Điều đó thực sự rất lãng phí thời gian.  
  
**4 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read Listening Strategy 2. Then listen to three recordings. Which excerpts contain formal language? Use the table below to help you identify them. *(Đọc Chiến lược nghe 2. Sau đó nghe ba đoạn ghi âm. Đoạn ghi âm nào có chứa ngôn ngữ trang trọng? Sử dụng bảng dưới đây để giúp bạn xác định chúng.)*  
Audio 2.08  
  
  
  
  
  
Formal  
  
  
Informal  
  
  
  
  
increase sharply  
  
  
go up a lot  
  
  
  
  
offer / require assistance  
  
  
need help  
  
  
  
  
a high priority  
  
  
very important  
  
  
  
  
make a proposal  
  
  
suggest something  
  
  
  
  
currently  
  
  
at the moment  
  
  
  
  
gain employment  
  
  
find a job  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược nghe 2:  
Chú ý tới ngôn ngữ bạn nghe xem nó trang trọng hay không trang trọng. Điều này có thể là manh mối quan trọng với ngữ cảnh.  
  
  
  
  
- Formal (trang trọng):  
increase sharply: tăng mạnh  
offer/ require assistance: đề nghị/ yêu cầu hỗ trợ  
a high priority: ưu tiên cao  
make a proposal: đưa ra đề xuất  
currently: hiện tại  
gain employment: kiếm được việc làm  
  
  
- Informal (không trang trọng):  
go up a lot: tăng nhiều  
need help: cần giúp đỡ  
very importatnt: rất quan trọng  
suggest something: đề xuất thứ gì đó  
at the moment: vào lúc này  
find a job: tìm được việc làm  
  
  
  
  
**Đáp án:**  
Excerpts 1 and 3 use formal language. (Đoạn trích 1 và 3 sử dụng ngôn ngữ trang trọng.)  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1: I’ve been working for a charity called Safe Houses for three years now, and in that time the number of young people without a home has increased sharply. Charities like ours do not have enough time or money to deal with all the people who require assistance. Only the government can really solve the problem, but unfortunately, homelessness is not a high priority for most people. One of our aims as a charity is to change that.  
Speaker 2: I was expecting to be one of the youngest people on the Sleep Out, but in fact there were lots of people my age or younger. I think young people care about homelessness – especially when they see people sleeping rough on the streets who need help. Whereas older people often just walk past, maybe because they’re too busy. I suppose that’s why so many young people want to be part of an event like the Big Sleep Out. I’m going to suggest that all of my friends take part next year.  
Speaker 3: We’re making two proposals for tackling the problem of homelessness in our city. Firstly, for people who are currently sleeping rough, we will provide free places at local youth hostels. And secondly, we’re offering assistance for young, homeless people who need to find work – because we know how difficult it can be to gain employment when you are homeless. With these proposals, we aim to fulfil the promise we made during the election – to make our city a better place for all of its inhabitants.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Diễn giả 1: Tôi đã làm việc cho một tổ chức từ thiện có tên là Safe Houses được ba năm rồi, và trong thời gian đó số lượng thanh niên vô gia cư tăng mạnh. Các tổ chức từ thiện như của chúng tôi không có đủ thời gian hoặc tiền bạc để giải quyết tất cả những người cần hỗ trợ. Chỉ chính phủ mới thực sự có thể giải quyết vấn đề, nhưng thật không may, tình trạng vô gia cư không phải là ưu tiên hàng đầu của hầu hết mọi người. Một trong những mục tiêu của chúng tôi với tư cách là một tổ chức từ thiện là thay đổi điều đó.**  
**Diễn giả 2: Tôi đã mong đợi mình là một trong những người trẻ nhất trong Sleep Out, nhưng thực tế có rất nhiều người ở độ tuổi của tôi hoặc trẻ hơn. Tôi nghĩ những người trẻ tuổi quan tâm đến tình trạng vô gia cư - đặc biệt là khi họ nhìn thấy những người ngủ vạ vật trên đường phố cần được giúp đỡ. Trong khi đó những người lớn tuổi thường chỉ đi ngang qua, có thể vì họ quá bận rộn. Tôi cho rằng đó là lý do tại sao rất nhiều bạn trẻ muốn tham gia một sự kiện như Big Sleep Out. Tôi sẽ đề nghị tất cả bạn bè của tôi tham gia vào năm tới.**  
**Diễn giả 3: Chúng tôi đang đưa ra hai đề xuất để giải quyết vấn đề vô gia cư trong thành phố. Đầu tiên, đối với những người hiện đang ngủ vạ vật ngoài đường, chúng tôi sẽ cung cấp chỗ ở miễn phí tại các nhà nghỉ dành cho thanh niên địa phương. Và thứ hai, chúng tôi đang yêu cầu hỗ trợ cho những người trẻ tuổi, vô gia cư cần tìm việc làm – bởi vì chúng tôi biết việc kiếm được việc làm khi bạn vô gia cư khó khăn như thế nào. Với những đề xuất này, chúng tôi đặt mục tiêu thực hiện lời hứa mà chúng tôi đã đưa ra trong cuộc bầu cử – biến thành phố của chúng ta thành một nơi tốt đẹp hơn cho tất cả cư dân.**  
  
**5 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Choose the correct answers (a—c). *(Nghe lại một lần nữa. Chọn câu trả lời đúng (a-c).)*  
*Audio 2.08*  
1. Who is Speaker 1 speaking to?  
a. An audience at a conference  
b. A friend who works for a charity  
c. A young homeless person  
2. Speaker 2 thinks that older people  
a. care more about homelessness.  
b. are more likely to take part in the Big Sleep Out.  
c. often don't have time to think about homelessness.  
3. Who does Speaker 3 work for?  
a. A youth hostel  
b. A local business  
c. A city council  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. a  
  
  
2. c  
  
  
3. c  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Diễn giả 1 đang nói chuyện với khán giả ở cuộc hội nghị.  
Thông tin:  
I’ve been working for a charity called Safe Houses for three years now, and in that time the number of young people without a home has increased sharply. Charities like ours do not have enough time or money to deal with all the people who require assistance. (**Tôi đã làm việc cho một tổ chức từ thiện có tên là Safe Houses được ba năm rồi, và trong thời gian đó số lượng thanh niên vô gia cư tăng mạnh. Các tổ chức từ thiện như của chúng tôi không có đủ thời gian hoặc tiền bạc để giải quyết tất cả những người cần hỗ trợ.**)  
2. Diễn giả 2 nghĩ rằng những người lớn tuổi hơn thường không có thời gian nghĩ về tình trạng vô gia cư.  
Thông tin:  
I think young people care about homelessness – especially when they see people sleeping rough on the streets who need help. Whereas older people often just walk past, maybe because they’re too busy. (**Tôi nghĩ những người trẻ tuổi quan tâm đến tình trạng vô gia cư - đặc biệt là khi họ nhìn thấy những người ngủ vạ vật trên đường phố cần được giúp đỡ. Trong khi đó những người lớn tuổi thường chỉ đi ngang qua, có thể vì họ quá bận rộn.**)  
3. Diễn giả 3 làm việc cho 1 hội đồng thành phố.  
Thông tin:  
We’re making two proposals for tackling the problem of homelessness in our city….With these proposals, we aim to fulfil the promise we made during the election – to make our city a better place for all of its inhabitants. (**Chúng tôi đang đưa ra hai đề xuất để giải quyết vấn đề vô gia cư trong thành phố. ……Với những đề xuất này, chúng tôi đặt mục tiêu thực hiện lời hứa mà chúng tôi đã đưa ra trong cuộc bầu cử – biến thành phố của chúng ta thành một nơi tốt đẹp hơn cho tất cả cư dân.)**  
  
**6 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Discuss these questions with your partner. *(Thảo luận những câu hỏi này với bạn của bạn.)*  
1. What would be the worst thing about being homeless? (Điều tệ nhất về việc vô gia cư là gì?)  
The weather (Thời tiết) Other people's attitudes (Thái độ của người khác)  
Being alone (Cô đơn) Being uncomfortable (Không thoải mái)  
Personal safety (An toàn cá nhân) Hygiene (Vệ sinh)  
2. What should governments do to tackle the problem of homelessness? (Chính phủ nên làm gì để giải quyết tình trạng vô gia cư?)  
3. What can individuals do to help the homeless? (Các cá nhân có thể làm gì để giúp đỡ những người vô gia cư?)  
I think the worst thing would be not having a bed / feeling cold all the time / not being able to wash ... (Tôi nghĩ điều tồi tệ nhất là không có giường để nằm/ cảm thấy lạnh lẽo mọi lúc/ không thể tắm rửa ….)  
**Gợi ý:**  
A: Hey, what do you think would be the worst thing about being homeless?  
B: I think the worst thing about being homeless would be not having a bed or a roof over your head, feeling cold all the time, not being able to wash or take care of your personal hygiene, and the constant discomfort.  
A: Yeah, that's definitely a difficult situation to be in. Another thing that might make it worse is having to deal with other people's negative attitudes towards you just because you're homeless.  
B: Absolutely. And on top of that, personal safety could also be a big concern when living on the streets.  
A: Yes, that's very true. It's really unfortunate that so many people have to go through these hardships every day.  
B: Yes, it's a sad reality. But what do you think governments should do to tackle the problem of homelessness?  
A: I think the government should take a multi-pronged approach to tackle homelessness. For example, they could provide affordable housing, increase access to healthcare and social services, and create job training programs.  
B: Yes, those are all great ideas. I also think the government should prioritize policies that support low-income families and individuals, and allocate more resources towards mental health and addiction treatment programs.  
A: Absolutely. And what do you think individuals can do to help the homeless?  
B: There are many things individuals can do to help the homeless, such as volunteering at local shelters or food banks, donating to charities that support homeless people, or even just showing kindness and empathy towards them.  
A: That's a great point. I also think we can help by being more aware of the issue and educating ourselves and others about the root causes of homelessness.  
B: Yes, raising awareness and advocating for change is an important part of addressing this complex issue. We all have a role to play in creating a more just and equitable society.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này, bạn nghĩ điều tồi tệ nhất khi trở thành người vô gia cư là gì?  
B: Tôi nghĩ điều tồi tệ nhất khi trở thành người vô gia cư là không có giường hoặc mái che trên đầu, lúc nào cũng cảm thấy lạnh lẽo, không thể tắm rửa hay vệ sinh cá nhân và luôn cảm thấy khó chịu.  
A: Đúng vậy, đó chắc chắn là một hoàn cảnh khó khăn. Một điều tệ hơn khác là phải đối mặt với thái độ tiêu cực của người khác đối với bạn chỉ vì bạn vô gia cư.  
B: Chắc chắn rồi. Và trên hết, an toàn cá nhân cũng có thể là một mối quan tâm lớn khi sống trên đường phố.  
A: Đúng vậy, điều đó rất đúng. Thật đáng buồn khi có rất nhiều người phải trải qua những khó khăn này hàng ngày.  
B: Đúng, đó là một thực tế đáng buồn. Nhưng bạn nghĩ chính phủ nên làm gì để giải quyết vấn đề vô gia cư?  
A: Tôi nghĩ chính phủ nên thực hiện một cách tiếp cận đa hướng để giải quyết tình trạng vô gia cư. Ví dụ, họ có thể cung cấp nhà ở giá cả phải chăng, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe cũng như tạo ra các chương trình đào tạo việc làm.  
B: Đúng, đó đều là những ý tưởng tuyệt vời. Tôi cũng nghĩ rằng chính phủ nên ưu tiên các chính sách hỗ trợ các gia đình và cá nhân có thu nhập thấp, đồng thời phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các chương trình điều trị nghiện và sức khỏe tâm thần.  
A: Đồng ý. Và bạn nghĩ các cá nhân có thể làm gì để giúp đỡ những người vô gia cư?  
B: Có rất nhiều điều mà các cá nhân có thể làm để giúp đỡ người vô gia cư, chẳng hạn như làm tình nguyện tại các trại tạm trú hoặc ngân hàng thực phẩm địa phương, quyên góp cho các tổ chức từ thiện hỗ trợ người vô gia cư, hoặc thậm chí đơn giản là thể hiện lòng tốt và sự đồng cảm với họ.  
A: Ý kiến hay đấy. Tôi cũng nghĩ rằng chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách nhận thức rõ hơn về vấn đề này và giáo dục bản thân và những người khác về nguyên nhân gốc rễ của tình trạng vô gia cư.  
B: Đúng vậy, nâng cao nhận thức và ủng hộ thay đổi là một phần quan trọng trong việc giải quyết vấn đề phức tạp này. Tất cả chúng ta đều có vai trò trong việc tạo ra một xã hội công bằng và bình đẳng hơn.  
**Unit 4D. Grammar (trang 52)**  
**1 (trang 52 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Read the fact file about Castle Howard, a stately home in the north of England. Would you like to live in a house like this? Why? / Why not? *(Đọc hồ sơ tài liệu về Lâu đài Howard, một ngôi nhà trang nghiêm ở phía bắc nước Anh. Bạn có muốn sống trong một ngôi nhà như thế này không? Tại sao có? / Tại sao không?)*  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
• Được xây dựng vào khoảng năm 1700, có 145 phòng.  
• Đây là căn nhà riêng của gia đình Howard, họ đã sống ở đó hơn 300 năm.  
• Nó mở cửa cho công chúng từ năm 1952.  
**Gợi ý:**  
Yes, I would like to live in a house like Castle Howard.  
Firstly, the history and grandeur of the house are absolutely fascinating. To live in a home that has been around for over 300 years and has such a rich cultural heritage would be a dream come true. The architecture and design of the building are stunning, with 145 rooms to explore and enjoy. The grounds and gardens are also beautiful, making it an ideal place to relax and unwind.  
Secondly, living in Castle Howard would offer a unique and luxurious lifestyle. The Howard family has undoubtedly created a home that is comfortable and full of character. The estate offers a peaceful and secluded way of life, away from the hustle and bustle of the city. Being able to live in such an idyllic setting would be a privilege, and it would be a pleasure to share it with visitors who come to appreciate the beauty of the house and its surroundings.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có, tôi muốn sống trong một ngôi nhà như Castle Howard.  
Thứ nhất, lịch sử và sự hùng vĩ của ngôi nhà là cực kì hấp dẫn. Được sống trong một ngôi nhà đã tồn tại hơn 300 năm và có một di sản văn hóa phong phú như vậy sẽ là một giấc mơ trở thành sự thật. Kiến trúc và thiết kế của tòa nhà rất đẹp, với 145 phòng để khám phá và tận hưởng. Khuôn viên và khu vườn cũng rất đẹp, khiến nơi đây trở thành một nơi lý tưởng để thư giãn và nghỉ ngơi.  
Thứ hai, sống ở Castle Howard sẽ mang đến một phong cách sống sang trọng và độc đáo. Gia đình Howard chắc chắn đã tạo ra một ngôi nhà thoải mái và đầy cá tính. Khu nhà mang đến một lối sống yên bình và tách biệt, tránh xa sự hối hả và nhộn nhịp của thành phố. Được sống trong một khung cảnh bình dị như vậy sẽ là một đặc ân và sẽ rất vui khi được chia sẻ điều đó với những vị khách đến để đánh giá cao vẻ đẹp của ngôi nhà và môi trường xung quanh.  
  
**2 (trang 52 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read and listen to the dialogue. What two outdoor and indoor changes do the speakers mention? (Đọc và nghe đoạn đối thoại. Người nói đề cập đến hai thay đổi ngoài trời và trong nhà nào?)  
Audio 2.09  
Alfie: This is an amazing place. I wish I lived here.  
Macy: Me too. If only I were a member of the Howard family!  
Alfie: But if it were my house, I wouldn't allow people to visit.  
Macy: That's mean! You'd get bored on your own.  
Alfie: Oh, I'd let my friends visit, of course. But not the public.  
Macy: If you had a party, you could invite hundreds of people!  
Alfie: I know. The parties would be better if I made a few changes, though.  
Macy: What kinds of changes?  
Alfie: Well, if those trees weren't there, there’d be room for a swimming pool!  
Macy: You could make some changes inside as well. I mean, look at this corridor.  
Alfie: The Antique Passage, you mean?  
Macy: Yes. If you took away all the statues, you could build a great bowling alley there!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Alfie: Đây là một nơi tuyệt vời. Tôi ước tôi sống ở đây.  
Macy: Tôi cũng vậy. Giá như tôi là một thành viên của gia đình Howard!  
Alfie: Nhưng nếu đó là nhà của tôi, tôi sẽ không cho phép mọi người đến thăm.  
Macy: Thật là ích kỷ! Bạn sẽ cảm thấy buồn chán khi ở một mình.  
Alfie: Ồ, tất nhiên là tôi sẽ để bạn bè của mình đến thăm. Nhưng không phải công chúng.  
Macy: Nếu bạn tổ chức một bữa tiệc, bạn có thể mời hàng trăm người!  
Alfie: Tôi biết. Tuy nhiên, các bữa tiệc sẽ ổn hơn nếu tôi thực hiện một vài thay đổi.  
Macy: Thay đổi gì vậy?  
Alfie: Chà, nếu không có những cái cây đó thì sẽ có chỗ cho một bể bơi!  
Macy: Bạn cũng có thể thực hiện một số thay đổi bên trong. Ý tôi là, hãy nhìn vào hành lang này đi.  
Alfie: Ý bạn là The Antique Passage à?  
Macy: Đúng vậy. Nếu bạn bỏ đi tất cả các bức tượng, bạn có thể xây dựng một sân chơi bowling tuyệt vời ở đó!  
**Đáp án:**  
- Outdoor changes: removing trees to make room for a swimming pool  
- Indoor changes: taking away statues to build a bowling alley  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Thay đổi ngoài trời: loại bỏ cây cối để nhường chỗ cho bể bơi  
- Thay đổi trong nhà: bỏ đi các bức tượng để xây sân chơi bowling  
  
**3 (trang 52 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box and complete it. Underline all the examples of the second conditional in the dialogue. *(Đọc bảng Learn this! và hoàn thành nó. Gạch chân tất cả các ví dụ về câu điều kiện loại hai trong đoạn hội thoại.)*  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. past simple  
  
  
2. would/ could  
  
  
  
  
- The examples of the second conditional in the dialogue: (Các ví dụ của câu điều kiện loại 2 trong đoạn hội thoại):  
But if it were my house, I wouldn’t allow people to visit.  
If you had a party, you could invite hundreds of people!  
The parties would be better if I made a few changes, though.  
Well, if those trees weren’t there, there’d be room for a swimming pool!  
If you took away all the statues, you could build a great bowling alley there!  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Learn this! Câu điều kiện loại 2**  
**Chúng ta dùng câu điều kiện loại 2 để nói về 1 hoản cảnh hoặc 1 sự việc không có thật và kết quả của nó.**  
**Chúng ta dùng thì quá khứ đơn cho hoàn cảnh hoặc sự việc và would/ could + động từ nguyên thể không “to” cho kết quả.**  
  
**4 (trang 52 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete these second conditional sentences using the verbs in brackets. *(Hoàn thành các câu điều kiện loại hai sau bằng cách sử dụng các động từ trong ngoặc.)*  
1. If I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (live) in a mansion, I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (have) parties every week.  
2. If you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (visit) me, you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (sleep) in a huge bedroom.  
3. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (can) go on long bike rides if the weather \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) good.  
4. If the weather \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (not be) good, we \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (watch) movies in the Great Hall.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. lived – would have  
  
  
2. visited – would sleep  
  
  
  
  
3. could – was  
  
  
4. wasn’t – would watch  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Cấu trúc câu điều kiện loại 2:  
If + S + V(QKĐ) + O, S + would/ could + V-inf + O.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nếu tôi sống trong một biệt thự, tôi sẽ tổ chức các bữa tiệc hàng tuần.  
2. Nếu bạn đến thăm tôi, bạn sẽ ngủ trong một phòng ngủ lớn.  
3. Chúng tôi có thể đạp xe đường dài nếu thời tiết tốt.  
4. Nếu thời tiết không đẹp, chúng tôi sẽ xem phim ở Great Hall.  
  
**5 (trang 52 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box and complete it. Underline one example of *'I wish*...' and one example of *'If only*...' in the dialogue. *(Đọc bảng Learn this! và hoàn thành nó. Gạch chân một ví dụ của cấu trúc 'Tôi ước...' và một ví dụ của cấu trúc 'Giá như...' trong đoạn đối thoại.)*  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. had  
  
  
2. lived  
  
  
3. wouldn’t  
  
  
4. would  
  
  
  
  
**- One example of 'I wish...' in the dialogue:**  
I wish I lived here.  
**- One example of 'If only...' in the dialogue:**  
If only I were a member of the Howard family!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! I wish…(Tôi ước…), If only… (Giá như…)  
a. Chúng ta sử dụng I wish… và If only… với thì quá khứ đơn để diễn tả việc chúng ta muốn hoàn cảnh khác đi so với thực tại.  
I wish I had a brother. (But I haven’t got one.)  
(Tôi ước tôi có anh trai. (Nhưng tôi không có người anh nào cả.))  
If only you lived nearer. (But you live far away.)  
(Giá như bạn sống gần hơn. (Nhưng bạn sống cách xa.))  
b. Chúng ta sử dụng I wish… và If only… với would(n’t) + động từ nguyên thể không “to” để diễn tả việc chúng ta muốn ai đó cư xử khác đi.  
I wish you wouldn’t borrow my clothes! It’s annoying! (Tôi ước bạn sẽ không mượn quần áo của tôi! Nó rất phiền phúc!)  
If only she would spend more time on her homework! (Giá như cô ấy dành nhiều thời gian hơn làm bài tập về nhà!)  
**- Một ví dụ cho cấu trúc 'I wish...' trong cuộc hội thoại:**  
I wish I lived here. (Tôi ước tôi sống ở đây.)  
**- Một ví dụ cho cấu trúc 'If only...' trong cuộc hội thoại:**  
If only I were a member of the Howard family! (Giá như tôi là 1 thành viên trong gia đình Howard.)  
  
**6 (trang 52 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the first line of each mini-dialogue with the verbs in brackets. Use the past simple or *would / could* + infinitive without *to*. Complete the other lines with the second conditional. *(Hoàn thành dòng đầu tiên của mỗi đoạn hội thoại nhỏ với các động từ trong ngoặc. Sử dụng thì quá khứ đơn hoặc would/ could + động từ nguyên thể không to. Hoàn thành các dòng khác với điều kiện loại hai.)*  
A: I wish my dad (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (come) home.  
B: Why?  
A: Because he (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (give) us a lift into town if he (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) here.  
A: If only you (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (live) near the town centre.  
B: Why?  
A: Because if your house (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) near the centre, we (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (get) the same bus to school.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. would come  
  
  
2. would give  
  
  
3. was/ were  
  
  
  
  
4. lived  
  
  
5. was/ were  
  
  
6. would get  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- Cấu trúc câu điều kiện loại 2:  
If + S + V(QKĐ) + O, S + would / could + V-inf + O.  
- Cấu trúc với “If only/ I wish”:  
If only / I wish + S + V(QKĐ) + O.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Tôi ước bố tôi sẽ về nhà.  
B: Tại sao?  
A: Bởi vì ông ấy sẽ đón chúng tôi vào thị trấn nếu ông ấy ở đây.  
A: Giá như bạn sống gần trung tâm thị trấn.  
B: Tại sao?  
A: Bởi vì nếu nhà bạn ở gần trung tâm, chúng ta sẽ đi cùng chuyến xe buýt tới trường.  
  
**7 (trang 52 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING In pairs, talk about what you would do if you *(Theo cặp, nói về những gì bạn sẽ làm nếu bạn.)*  
1. owned Castle Howard. (sở hữu lâu đài Howard.)  
2. had a swimming pool in your garden. (có hồ bơi trong vườn.)  
3. gave a party for hundreds of people. (tổ chức itệc cho hàng trăm người.)  
4. had to allow the public into your home. (phải cho phép mọi người vào trong nhà bạn.)  
If I owned Castle Howard, I would ... (Nếu tôi sở hữu lâu đài Howard, tôi sẽ…)  
**Gợi ý:**  
- If I owned Castle Howard, I would definitely make some changes to the interior design to make it more modern while still preserving its historical charm.  
- If I had a swimming pool in my garden, I would invite my friends over for pool parties during the summer months.  
- If I gave a party for hundreds of people, I would first plan out all the details, such as the guest list, food and drinks, music, and decorations.  
- If I had to allow the public into my home, I would provide guided tours to ensure that visitors are able to fully appreciate and understand the history and significance of my home.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Nếu tôi sở hữu Lâu đài Howard, tôi chắc chắn sẽ thực hiện một số thay đổi đối với thiết kế nội thất để khiến cho nó hiện đại hơn mà vẫn giữ được nét đẹp lịch sử.  
- Nếu tôi có một bể bơi trong vườn, tôi sẽ mời bạn bè đến dự tiệc bể bơi trongsuốt những tháng hè.  
- Nếu tôi tổ chức một bữa tiệc cho hàng trăm người, trước tiên tôi sẽ lên kế hoạch chi tiết, chẳng hạn như danh sách khách mời, thức ăn và đồ uống, âm nhạc và trang trí.  
- Nếu tôi phải cho phép mọi người vào nhà của mình, tôi sẽ cung cấp các chuyến tham quan có hướng dẫn viên để đảm bảo rằng du khách có thể đánh giá và hiểu đầy đủ về lịch sử cũng như ý nghĩa của ngôi nhà của tôi.  
**Unit 4E. Word Skills (trang 53)**  
**1 (trang 53 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Imagine you were trying to sell the house in the photo. How would you describe it? Use the words below to help you. *(Làm việc theo cặp. Hãy tưởng tượng bạn đang cố bán ngôi nhà trong bức ảnh. Bạn sẽ mô tả nó thế nào? Sử dụng các từ dưới đây để giúp bạn.)*  
  
**Nouns** cliff glass metal ocean rock view  
**Adjectives** modern spacious spectacular unique  
**Gợi ý:**  
A: Well, it's built on a cliff overlooking the ocean. The view is spectacular!  
B: That sounds unique. Is the house modern?  
A: Yes, it's very modern. It has a lot of glass and metal in its design. And inside, it's very spacious.  
B: I can imagine. Is there anything else that makes it stand out?  
A: Definitely the rock formations around it. They add to the overall appeal of the house.  
B: Sounds like a dream house.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Chà, nó được xây dựng trên một vách đá nhìn ra biển. Khung cảnh đẹp ngoạn mục!  
B: Nghe có vẻ độc đáo đấy. Ngôi nhà có hiện đại không?  
A: Có, nó rất hiện đại. Thiết kế của nó có rất nhiều kính và kim loại. Và bên trong rất rộng rãi.  
B: Tôi có thể tưởng tượng ra được. Có điều gì khác khiến cho ngôi nhà trở nên nổi bật không?  
A: Chắc chắn là những tảng đá hình thành xung quanh nó. Chúng góp phần vào sự hấp dẫn tổng thể của ngôi nhà.  
B: Nghe giống như một ngôi nhà mơ ước nhỉ.  
  
**2 (trang 53 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Complete the dialogue in an estate agent's using the infinitive without *to* of these verbs: *'do', 'make', 'take'*. *(Làm việc theo cặp. Hoàn thành đoạn hội thoại trong một đại lý bất động sản, sử dụng động từ nguyên thể không “to” của các động từ sau: 'do', 'make', 'take'.)*  
Agent: Good morning. What can I (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for you?  
Woman: Can I ask you about that amazing house that’s built on a cliff?  
Agent: Yes, of course. You can (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a look at some more pictures on my computer. Look at the view from that sofa!  
Woman: I love it. Can I (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an appointment to look around?  
Agent: I'm afraid you can’t (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that. The house doesn't exist yet! You need to choose a location first. But the house would only (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ twelve weeks to build.  
Woman: I see. I need to find somewhere soon, so I'll have to (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ up my mind quickly.  
Agent: Can l ask what you (7) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ?  
Woman: I'm a yoga teacher.  
Agent: Where do you teach?  
Woman: At the local sports centre. But if I moved to a bigger house, I'd want to (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ one room into a yoga studio.  
Agent: Well, this house would be a great place to (9) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yoga! Just (10) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your yoga mat outside onto the cliff. Imagine the sunrise over the waves, the solitude ...  
Woman: I suppose you would be alone there ... except for all the people who stop to (11) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ photos of your house!  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. do  
  
  
2. take  
  
  
3. make  
  
  
4. do  
  
  
5. take  
  
  
6. make  
  
  
  
  
7. do  
  
  
8. make  
  
  
9. do  
  
  
10. take  
  
  
11. take  
  
   
  
  
  
**Giải thích:**  
- do: làm  
- take a look at: nhìn vào  
- make an appointment: đặt lịch hẹn  
- cấu trúc: S + take(s) + khoảng thời gian + to do sth: Ai đó mất bao nhiêu thời gian làm gì  
- make up one’s mind: đưa ra quyết định  
- make sth into sth: thay đổi cái gì thành cái gì  
- do yoga: tập yoga  
- take your yoga mat outside: mang tấm thảm tập yoga ra ngoài  
- take photos: chụp ảnh  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đại lý: Chào buổi sáng. Tôi có thể giúp gì cho bạn?  
Người phụ nữ: Tôi có thể hỏi bạn về ngôi nhà tuyệt vời được xây dựng trên vách đá không?  
Đại lý: Vâng, tất nhiên. Bạn có thể xem thêm một số hình ảnh trên máy tính của tôi. Hãy nhìn quang cảnh từ chiếc ghế sofa đó kìa!  
Người phụ nữ: Tôi thích nó. Tôi có thể đặt lịch hẹn để đi xem không?  
Đại lý: Tôi e là bạn không thể làm điều đó. Ngôi nhà vẫn chưa được xây! Bạn cần phải chọn một địa điểm trước. Nhưng ngôi nhà sẽ chỉ mất mười hai tuần để xây dựng.  
Người phụ nữ: Tôi hiểu rồi. Tôi cần tìm một nơi nào đó sớm, vì vậy tôi sẽ phải đưa ra quyết định nhanh chóng.  
Đại lý: Tôi có thể hỏi bạn làm nghề gì không?  
Người phụ nữ: Tôi là một giáo viên dạy yoga.  
Đại lý: Bạn dạy ở đâu?  
Người phụ nữ: Ở trung tâm thể thao địa phương. Nhưng nếu tôi chuyển đến một ngôi nhà lớn hơn, tôi muốn thay đổi một phòng thành phòng tập yoga.  
Đại lý: Chà, ngôi nhà này sẽ là một nơi tuyệt vời để tập yoga đấy! Chỉ cần trải thảm tập yoga bên ngoài vách đá. Hãy tưởng tượng mặt trời mọc trên những con sóng, sự cô độc ...  
Người phụ nữ: Tôi cho rằng bạn sẽ ở một mình ở đó ... ngoại trừ tất cả những người dừng lại để chụp ảnh ngôi nhà của bạn!  
  
**3 (trang 53 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen and check your answers. Do you think the woman is keen on buying the house? Why? / Why not? *(Lắng nghe và kiểm tra những câu trả lời của bạn. Bạn có nghĩ người phụ nữ quan tâm đến việc mua nhà không? Tại sao có? / Tại sao không?)*  
*Audio 2.10*  
*Đáp án:*  
It seems that the woman is interested in the house and its potential as a place for her to practice yoga. She expresses excitement about the view and even asks for an appointment to look around. However, she may not be completely sold on the idea yet since she mentions that she needs to make up her mind quickly and hasn't yet chosen a location. Overall, her interest seems to be there, but she still has some considerations to make before deciding whether or not to buy the house.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có vẻ như người phụ nữ quan tâm đến ngôi nhà và có khả năng đó là nơi để cô ấy tập yoga. Cô ấy bày tỏ sự phấn khích về quang cảnh và thậm chí còn yêu cầu một cuộc hẹn để xem xét xung quanh. Tuy nhiên, cô ấy có thể vẫn chưa hoàn toàn tin tưởng vào ý tưởng này vì cô ấy nói rằng cô ấy cần phải quyết định nhanh chóng và vẫn chưa chọn được địa điểm. Nhìn chung, cô ấy có vẻ quan tâm, nhưng cô ấy vẫn phải cân nhắc một số điều trước khi quyết định có mua căn nhà hay không.  
**Nội dung bài nghe:**  
Agent: Good morning. What can I do for you?  
Woman: Can I ask you about that amazing house that’s built on a cliff?  
A: Yes, of course. You can take a look at some more pictures on my computer.  
W: Amazing! Are there any pictures of the inside?  
A: Yes – and they’re just as impressive. Take this one, for example. Look at the view from that sofa!  
W: I love it. Can I make an appointment to look around?  
A: I’m afraid you can’t do that. The house doesn’t exist yet! You need to choose a location first. But the house would only take twelve weeks to build.  
W: I see. I need to find somewhere soon, so I’ll have to make up my mind quickly.  
A: Can I ask what you do?  
W: I’m a yoga teacher.  
A: Where do you teach?  
W: At the local sports centre. But if I moved to a bigger house, I’d want to make one room into a yoga studio.  
A: Well, this house would be a great place to do yoga! Just take your yoga mat outside onto the cliff. Imagine the sunrise over the waves, the solitude …  
W: I suppose you would be alone there … except for all the people who stop to take photos of your house!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Như bài tập 2.  
  
**4 (trang 53 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Which examples of *do, make* and *take* in the dialogue in exercise 2 match the basic meanings in the Learn this! box? *(Đọc bảng Learn this!. Những ví dụ nào của do, make và take trong đoạn hội thoại ở bài tập 2 phù hợp với nghĩa cơ bản trong bảng Learn this!?)*  
  
**Đáp án:**  
do: What can I do for you? I’m afraid you can’t do that. Well, this house would be a great place to do yoga.  
make: Can I make an appointment to look around?  
take: Just take your yoga mat outside onto the cliff.  
**Hướng dẫn dịch:**Learn this! động từ do, make và take  
Các động từ do, make và take rất phổ biến trong Tiếng anh. Mỗi động từ có nghĩa cơ bản:  
  
do = thực hiện hành động hoặc hoạt động  
make = tạo ra hoặc gây ra điều gì đó  
take = di chuyển 1 thứ từ vị trí này sang vị trí khác  
  
Tuy nhiên, các động từ này còn có nghĩa khác và được sử dụng trong rất nhiều cụm. Hãy tra các cụm này trong từ điển.  
  
**5 (trang 53 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: DICTIONARY WORK Read a short extract from a dictionary entry for *take*. Answer the questions. *(Đọc một đoạn trích ngắn từ một mục từ trong từ điển với động từ “take”. Trả lời các câu hỏi.)*  
  
1. What do ‘pt’ and ‘pp’ stand for?  
2. How many different meanings are included?  
3. Do the words printed in bold in the examples show a grammatical rule, a useful collocation, or a spelling rule?  
**Đáp án:**  
1. pt satnds for past tense and pp stands for past participle  
2. Three meanings are included.  
3. They show a useful collocation.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. pt viết tắt cho thì thì quá khứ, còn pp viết tắt cho quá khứ phân từ  
2. Ba nghĩa khác nhau được liệt kê.  
3. Các từ in đậm trong phần ví dụ thể hiện các cụm từ hữu ích.  
take – took – taken  
- take photograph: chụp ảnh cái gì  
I took some nice photos of the wedding. (Tôi đã chụp 1 vài bức ảnh đám cưới đẹp.)  
- take measurement: đo cái gì đó  
The doctor took my temperature. (Bác sĩ đã đo nhiệt độ cho tôi.)  
- take = eat/ drink: nuốt cái gì đó  
Take two tablets four times a day. (Hãy uống 2 viên thuốc 4 lần 1 ngày.)  
Do you take sugar in tea? (Bạn có bỏ đường trong trà không?)  
  
**6 (trang 53 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: USE OF ENGLISH Fill in the gap in each pair of sentences with the correct form of *do*, *make* and *take*. Use a dictionary to check the meaning of the verbs. *(Điền vào chỗ trống trong mỗi cặp câu với dạng đúng của do, make và take. Sử dụng từ điển để kiểm tra nghĩa của động từ.)*  
1. a. I \_\_\_\_\_\_\_\_ Frenchclasses for a year, but I can’t speak it well.  
b. I \_\_\_\_\_\_\_\_ my Spanish exam last week and passed.  
2. a. Thanks for inviting me to your party, but I'm afraid I can’t \_\_\_\_\_\_\_\_ it.  
b. What's the time? I \_\_\_\_\_\_\_\_ it 7.30.  
3. a. The waves are \_\_\_\_\_\_\_\_ a lot of damage to the cliffs.  
b. He was \_\_\_\_\_\_\_\_ 150 km/h when the police stopped him.  
4. a. That noise has been going on all night. I can’t \_\_\_\_\_\_\_\_ it any more!  
b. I wish you would \_\_\_\_\_\_\_\_ your schoolwork more seriously.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. took  
  
  
2. make  
  
  
3. doing  
  
  
4. take  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. a. take a class: tham gia lớp học  
b. take an exam: tham gia kì thi  
2. a. make: đến, tới  
b. make: sửa soạn, chuẩn bị  
3. a. do damge to: gây hư hại, thiệt hại cho  
b. do + vận tốc: đi với vận tốc, đạt vận tốc  
4. a. take: chịu đựng được, chịu đựng  
b. take: coi như, cho là, xem là  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. a. Tôi đã tham gia lớp học tiếng Pháp được 1 năm, nhưng tôi không thể nói giỏi được.  
b. Tôi đã tham gia kì thi tiếng Tây Ban Nha tuần trước và đã vượt qua nó.  
2. a. Cám ơn vì đã mời tôi tới bữa tiệc của bạn, nhưng tôi e là tôi không thể đến được.  
b. Mấy giờ thế? Tôi chuẩn bị nó lúc 7.30.  
3. a. Những con sóng đang gây ra rất nhiều hư hại cho các vách đá.  
b. Anh ấy đang chạy với tốc độ 150km/h thì bị cảnh sát dừng xe.  
4. a. Tiếng ồn đó đã diễn ra cả đêm. Tôi không thể chịu đựng thêm nữa!  
b. Tôi ước bạn sẽ coi việc học ở trường nghiêm túc hơn.  
  
**7 (trang 53 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Tell your partner about a time when you *(Kể cho bạn của bạn về khoảng thời gian khi bạn)*  
1. did your best. (cố gắng hết sức mình.)  
2. took it easy (nghỉ ngơi, thư giãn).  
3. didn’t take something seriously (không nghiêm túc với 1 việc gì đó.)  
**Gợi ý:**  
1. One time, I had to give a presentation in front of a large group of people. I had spent weeks preparing for it and practiced my delivery multiple times. During the actual presentation, I was nervous but I kept reminding myself to stay focused and do my best. In the end, I received a lot of positive feedback from my audience and was happy with the outcome.  
2. Last weekend, I decided to take a break from my usual routine and take it easy. I spent the day reading, listening to music, and going for a walk in the park. It was nice to relax and recharge, and I felt much better afterwards.  
3. When I was in college, I had a class that I didn't take very seriously. I didn't attend all the lectures, didn't do the readings, and didn't study much for the exams. As a result, I did poorly in the class and it ended up affecting my overall GPA. Looking back, I wish I had taken the class more seriously and put in more effort.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Một lần, tôi phải thuyết trình trước rất nhiều người. Tôi đã dành nhiều tuần để chuẩn bị cho nó và tập thuyết trình nhiều lần. Trong buổi thuyết trình thực tế, tôi đã rất lo lắng nhưng tôi luôn nhắc nhở bản thân phải tập trung và cố gắng hết sức mình. Cuối cùng, tôi đã nhận được rất nhiều phản hồi tích cực từ khán giả của mình và tôi hài lòng với kết quả này.  
2. Cuối tuần trước, tôi quyết định tạm dừng công việc thường ngày của mình và nghỉ ngơi. Tôi dành cả ngày để đọc sách, nghe nhạc và đi dạo trong công viên. Thật tuyệt khi được thư giãn và nạp lại năng lượng, và tôi cảm thấy tốt hơn nhiều sau đó.  
3. Khi còn học đại học, tôi có một lớp học mà tôi không nghiêm túc lắm. Tôi đã không tham gia tất cả các buổi giảng, không làm bài đọc và không học nhiều cho kỳ thi. Kết quả là tôi học kém trong lớp và nó đã ảnh hưởng đến điểm trung bình chung của tôi. Nhìn lại, tôi ước mình đã tham gia lớp học nghiêm túc hơn và nỗ lực nhiều hơn.  
**Unit 4F. Reading (trang 54, 55)**  
**1 (trang 54-55 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the photos and the titles of texts A-C. What do you think the texts are about? *(Nhìn vào các bức ảnh và tiêu đề của văn bản A-C. Bạn nghĩ các văn bản nói về gì?)*  
  
A. Living sculptures(Tác phẩm điêu khắc sống)  
B. The Crazy house (Ngôi nhà điên)  
C. Well-contained housing (Nhà ở khép kín)  
**Gợi ý:**  
Looking at the picture, I guess the texts will give us information about some kind of special houses in the world. They can be weird, but they will be unique.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nhìn vào bức tranh, tôi đoán bài đọc sẽ cung cấp cho chúng ta thông tin về một số loại nhà đặc biệt nào đó trên thế giới. Chúng có thể kỳ lạ, nhưng chúng sẽ rất độc đáo.  
  
**2 (trang 54-55 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Quickly read texts A-C and check your ideas. *(Đọc nhanh văn bản A-C và kiểm tra suy nghĩ của bạn.)*  
*Audio 2.11*  
**A. Living sculptures**  
Gregory Kloehn is a sculptor with a difference. Not only are his sculptures created from bits of rubbish, but each of his unique creations offers a homeless person somewhere to live.  
Gregory works in California, where there are a lot of people living on the streets. Each of his sculptures is no bigger than the average sofa, but the tiny, one-roomed shelters are as wonderful as mansions for a person who is sleeping rough.  
Gregory searches on rubbish dumps to find pieces to use. A washing machine door is as good as a normal window. A fridge door can make a fine front door, and has useful shelves on the inside. And each home is on wheels so that it can be pushed around easily.  
**B. The Crazy house**  
With a view to bringing humans closer to nature, architect Dang Viet Nga created this surreal artistic guesthouse in Da Lat, Viet Nam.  
The Crazy House has gained recognition for its creative and unique architecture. There are almost no straight lines and no right angles at all. The structure of the house does not follow any rules, but everything looks harmonious. This weird structure is a maze of winding flights of stairs, dangerous-looking bridges, and sculptural rooms, each of which is named after an animal. In one room, guests are watched over by the glowing red eyes of a kangaroo. In another room, the window looks like the cobweb of a giant spider and the fireplace is in the form of an eagle's egg.  
**C. Well-contained housing**  
If you heard that they were putting homeless people into shipping containers, you might be shocked. But that's exactly what is happening in Brighton, England.  
The Brighton Housing Trust has been inspired by a similar housing estate in the Netherlands. It is developing 36 studio flats in the town centre, using old shipping containers. The flats will have a window at each end and a toilet and shower room in the middle. On one side there'll be a kitchen and small dining table, and on the other side a living room with a sofa bed.  
At 24 square metres, they are smaller than a shared room in a homeless hostel. But they are much more desirable and certainly spacious enough for one person. They are also stackable. The containers will sit on top of one another with stairs connecting them.  
**Đáp án:**  
Text A is about a sculptor who makes shelters for homeless people out of rubbish.  
Text B is about a weird architectural structure in Da Lat, designed by a Vietnamese architect.  
Text C is about converting shipping containers into homes for homeless people.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Văn bản A nói về một nhà điêu khắc làm nơi trú ẩn từ rác cho những người vô gia cư.  
Văn bản B nói về một công trình kiến trúc kỳ lạ ở Đà Lạt, được thiết kế bởi một kiến trúc sư Việt Nam.  
Văn bản C nói về việc biến các công-te-nơ vận chuyển thành nhà ở cho những người vô gia cư.  
**Hướng dẫn dịch bài đọc:**  
**A. Tác phẩm điêu khắc sống**  
Gregory Kloehn là một nhà điêu khắc khác biệt. Không chỉ các tác phẩm điêu khắc của anh ấy được tạo ra từ những mảnh rác, mà mỗi tác phẩm độc đáo của anh ấy đều mang lại cho những người vô gia cư nơi để sinh sống.  
Gregory làm việc ở California, nơi có rất nhiều người sống trên đường phố. Mỗi tác phẩm điêu khắc của anh ấy không lớn hơn chiếc ghế sofa thông thường, nhưng những nơi trú ẩn một phòng nhỏ bé cũng tuyệt vời như những lâu đài dành cho một người đang ngủ say.  
Gregory tìm trên các bãi rác để tìm những mảnh rác để sử dụng. Cửa máy giặt tốt như cửa sổ bình thường. Cửa tủ lạnh có thể làm cửa trước đẹp và có các giá đỡ tiện ích ở bên trong. Và mỗi ngôi nhà đều có bánh xe để có thể di chuyển dễ dàng.  
**B. Ngôi nhà điên**  
Với mong muốn đưa con người đến gần hơn với thiên nhiên, kiến trúc sư Đặng Việt Nga đã tạo ra một nhà nghỉ nghệ thuật siêu thực tại Đà Lạt, Việt Nam.  
Crazy House đã được công nhận về kiến trúc sáng tạo và độc đáo. Hầu như không có đường thẳng và không có góc vuông nào cả. Cấu trúc của ngôi nhà không tuân theo bất kỳ quy tắc nào, nhưng mọi thứ trông hài hòa. Cấu trúc kỳ lạ này là một mê cung gồm những bậc thang uốn lượn, những cây cầu trông nguy hiểm và những căn phòng điêu khắc, mỗi phòng được đặt theo tên của một loài động vật. Trong một căn phòng, khách được theo dõi bởi đôi mắt đỏ rực của một con kangaroo. Trong một căn phòng khác, cửa sổ trông giống như mạng nhện khổng lồ và lò sưởi có hình quả trứng đại bàng.  
**C. Nhà ở khép kín**  
Nếu bạn nghe nói rằng họ đang đưa những người vô gia cư vào các công-te-nơ vận chuyển, bạn có thể bị sốc. Nhưng đó chính xác là những gì đang xảy ra ở Brighton, Anh.  
Brighton Housing Trust được lấy cảm hứng từ một khu nhà ở tương tự ở Hà Lan. Nó đang phát triển 36 căn hộ studio ở trung tâm thị trấn, sử dụng các container vận chuyển cũ. Các căn hộ sẽ có cửa sổ ở mỗi đầu và nhà vệ sinh và phòng tắm ở giữa. Ở một bên sẽ có nhà bếp và bàn ăn nhỏ, còn bên kia là phòng khách với giường sofa.  
Với diện tích 24 mét vuông, chúng nhỏ hơn một căn phòng chung trong một nhà nghỉ dành cho người vô gia cư. Nhưng chúng đáng mơ ước hơn nhiều và chắc chắn đủ rộng rãi cho một người. Chúng cũng có thể xếp chồng lên nhau. Các container sẽ nằm chồng lên nhau với cầu thang nối liền chúng.  
  
**3 (trang 54-55 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Reading Strategy. Match two of the texts with the photos below. Say what evidence you found to support your answers.*(Đọc Chiến lược đọc. Ghép hai trong số các văn bản với các bức ảnh dưới đây. Nêu những dẫn chứng trong văn bản để làm rõ câu trả lời của bạn.)*  
  
**Đáp án:**  
Picture 1 - Text B: closer to nature, no straight lines, no right angles  
Picture 2 - Text C: old shipping containers; stackable; The containers will sit on top of one another with stairs connecting them.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược đọc  
Khi tìm ra dẫn chứng trong văn bản để làm rõ câu trả lời, hãy gạch chân nó và ghi lại nó đề cập tới câu hỏi nào. Nếu bạn làm vậy, bạn có thể tìm lại nó 1 cách dễ dàng khi kiểm tra câu trả lời vào cuối giờ.  
Bức tranh 1 nối với văn bản B: closer to nature (gần gũi hơn với tự nhiên), no straight lines (không có đường thẳng), no right angles (không có góc vuông)  
Bức tranh 2 nối với văn bản C: old shipping containers (những chiếc container chở hàng cũ); stackable (có thể xếp chồng lên nhau); The containers will sit on top of one another with stairs connecting them (Những chiếc container sẽ nằm chồng lên chiếc khác với cầu thang nối liền chúng lại với nhau.)  
  
**4 (trang 54-55 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Match the texts (A-C) with the sentences (1-4) below. Make a note of the evidence you found to support your answers. *(Nối các đoạn văn (A-C) với các câu (1-4) bên dưới. Ghi lại dẫn chứng bạn tìm thấy để hỗ trợ câu trả lời của bạn.)*  
1. The designer of this house wants to raise public awareness of protecting nature.  
2. The builder of these homes uses only recycled parts.  
3. Each room in this house has a different animal theme.  
4. These homes can be put together to make a block of flats.  
**Đáp án:**  
2-A (Gregory searches on rubbish dumps to find pieces to use. A washing machine door … A fridge door … has useful shelves on the inside.)  
3-B (In one room, guests are watched over by the glowing red eyes of a kangaroo. In another room, the window looks like the cobweb of a giant spider and the fireplace is in the form of an eagle’s egg.)  
4-C (They are also stackable. The containers will sit on top of one another with stairs connecting them.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Người thiết kế ngôi nhà này muốn nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ thiên nhiên.  
2. Người xây những ngôi nhà này chỉ sử dụng những vật dụng tái chế.  
3. Mỗi phòng trong ngôi nhà này có 1 chủ đề động vật khác nhau.  
4. Những ngôi nhà này có thể gộp lại với nhau tạo thành 1 khối căn hộ.  
  
**5 (trang 55 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: VOCABULARY Match a-g with 1-8 to make compound nouns. They are all in the texts. *(Nối a-g với 1-8 để tạo danh từ ghép. Tất cả chúng đều có trong văn bản.)*  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. d  
  
  
2. a  
  
  
3. c  
  
  
4. h  
  
  
5. b  
  
  
6. e  
  
  
7. f  
  
  
8. g  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- rubbish dump: bãi rác  
- sofa bed: giường sofa  
- front door: cửa trước  
- dining table: bàn ăn  
- shipping containers: container chở hàng  
- housing estate: nhà ở  
- studio flat: căn hộ studio  
  
**6 (trang 55 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the texts again. Answer the questions. *(Đọc các văn bản một lần nữa. Trả lời các câu hỏi.)*  
1. Where does Gregory Kloehn find the parts to make his houses?  
2. What does Gregory sometimes use as a front door?  
3. In what way does staying in the Crazy House bring guests closer to nature?  
4. Apart from the UK, in which country have containers been made into flats?  
**Đáp án:**  
1. He finds them in rubbish dumps.  
2. He sometimes uses a fridge door as a front door.  
3. Each of the rooms has features of an animal.  
4. In the Netherlands.  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: Gregory searches on rubbish dumps to find pieces to use. (Gregory tìm kiếm trên các bãi rác để tìm những mảnh rác để sử dụng.)  
2. Thông tin: A fridge door can make a fine front door, and has useful shelves on the inside.*(Cửa tủ lạnh có thể là một cửa trước tốt và có các giá đỡ hữu ích ở bên trong.)*  
3. Thông tin: This weird structure is a maze of winding flights of stairs, dangerous-looking bridges, and sculptural rooms, each of which is named after an animal. In one room, guests are watched over by the glowing red eyes of a kangaroo. In another room, the window looks like the cobweb of a giant spider and the fireplace is in the form of an eagle's egg. (Cấu trúc kỳ lạ này là một mê cung gồm những bậc thang uốn lượn, những cây cầu trông nguy hiểm và những căn phòng điêu khắc, mỗi phòng được đặt theo tên của một loài động vật. Trong một căn phòng, khách được theo dõi bởi đôi mắt đỏ rực của một con kangaroo. Trong một căn phòng khác, cửa sổ trông giống như mạng nhện khổng lồ và lò sưởi có hình quả trứng đại bàng.**)**  
4. Thông tin: The Brighton Housing Trust has been inspired by a similar housing estate in the Netherlands. (Brighton Housing Trust được lấy cảm hứng từ một khu nhà ở tương tự ở Hà Lan.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Gregory Kloehn tìm những bộ phận để làm nhà ở đâu? – Anh ấy tìm chúng trong bãi rác.  
2. Gregory thỉnh thoảng sử dụng cái gì làm cửa trước? – Đôi khi anh ấy sử dụng cửa tủ lạnh làm cửa trước.  
3. Bằng cách nào mà việc ở trong Crazy House mang khách đến gần với thiên nhiên hơn? – Mỗi 1 căn phòng đều có đặc điểm của 1 con vật.  
4. Ngoài Vương quốc Anh, container đã được làm thành căn hộ ở quốc gia nào? - Ở Hà Lan.  
  
**7 (trang 55 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss these questions. *(Làm việc theo cặp. Thảo luận những câu hỏi sau.)*  
1. Which home is the most original and clever, do you think? Why?  
2. Which is the most useful from a social point of view? Why?  
3. Which of the homes would you like to live in? Why?  
4. Which of the homes would you not like to live in? Why not?  
**Gợi ý:**  
1. The Crazy House is the most original and clever home because of its surrealistic and unique design that incorporates natural elements and animal motifs.  
2. The living sculptures made by Gregory Kloehn are the most useful from a social point of view because they provide affordable housing solutions for homeless people using recycled materials.  
3. I would like to live in the shipping container housing in Brighton because it offers a cozy and private space that is affordable and sustainable.  
4. I would not like to live in the Crazy House because its unconventional design may not be practical for everyday living, and may not offer enough privacy or storage space.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Theo bạn, ngôi nhà nào độc đáo và thông minh nhất? Tại sao?  
Crazy House là ngôi nhà độc đáo và thông minh nhất nhờ thiết kế siêu thực và độc đáo kết hợp các yếu tố tự nhiên và họa tiết động vật.  
2. Ngôi nhà nào hữu ích nhất từ góc nhìn xã hội? Tại sao?  
Các tác phẩm điêu khắc sống do Gregory Kloehn thực hiện là hữu ích nhất từ quan điểm xã hội vì chúng cung cấp giải pháp nhà ở giá cả phải chăng cho người vô gia cư sử dụng vật liệu tái chế.  
3. Bạn muốn sống trong ngôi nhà nào? Tại sao?  
Tôi muốn sống trong nhà container chở hàng ở Brighton vì nó có không gian ấm cúng và riêng tư với giá cả phải chăng và bền vững.  
4. Bạn không muốn sống trong ngôi nhà nào? Tại sao?  
Tôi không thích sống trong Crazy house vì thiết kế độc đáo của nó có thể không thiết thực cho cuộc sống hàng ngày và có thể không cung cấp đủ không gian riêng tư hoặc nơi chứa đồ.  
**Unit 4G. Speaking (trang 56)**  
**1 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Which items from below can you see in the photos? (Những món đồ nào bên dưới bạn có thể nhìn thấy trong các bức ảnh?)  
  
  
**Đáp án:**  
bedside table, bunk bed, curtains, cushion, double bed, duvet, fridge, hook, kitchen cupboard, lamp, pillow  
**Hướng dẫn dịch:**  
In the house (Ở trong nhà)  
- bedside table: bàn cạnh giường ngủ  
- bookcase: tủ sách  
- bunk bed: giường tầng  
- curtains: rèm cửa  
- cushion: gối tựa  
- double bed: giường đôi  
- duvet: chăn bông  
- fridge: tủ lạnh  
- hook: cái móc  
- kitchen cupboard: tủ bếp  
- lamp: đèn  
- pillow: gối nằm  
  
**2 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task above. Then listen to a student doing the task. Which room does she prefer? Do you agree? Why? / Why not? (Hãy đọc yêu cầu bên dưới. Sau đó nghe 1 học sinh thực hiện yêu cầu. Cô ấy thích căn phòng nào hơn? Bạn có đồng tình không? Tại sao có? Tại sao không?)  
Compare and contrast the photos of student accommodation and say which you would prefer to live in. (So sánh và đối chiếu các bức tranh về chỗ ở của sinh viên và cho biết bạn muốn sống ở nơi nào hơn.)  
  
Audio 2.12  
**Đáp án:**  
She prefers room A. I agree with her. (Cô ấy thích căn phòng A hơn. Tôi đồng tình với cô ấy.)  
**Giải thích:**  
Chiến lược nói 1  
Khi so sánh các bức tranh với nhau, hãy dùng các liên từ như: while (trong khi), whereas (trong khi đó), but (nhưng), although (mặc dù), however (tuy nhiên), despite (mặc dù).  
Trong khi căn phòng ở bức tranh A khá nhỏ thì căn phòng ở bức tranh B rộng rãi hơn.  
Căn phòng ở bức tranh A có cửa sổ rộng. Tuy nhiên, nó không sáng sủa bằng căn phòng ở bức tranh B.  
Tôi muốn sống ở căn hộ hơn, nhưng nó sẽ đắt đỏ hơn.  
**Nội dung bài nghe:**  
Both photos show rooms. Photo A is of a room in a hostel, I think, whereas the second shows a small flat. There are bunk beds in the room in the hostel, but the other room has got a double bed. In photo A, I can also see some clothes and bags. I think photo B shows a one-bedroom flat because I can see a kitchen at the end of the room. While photo A shows a rather untidy room, the room in photo B is very tidy. The flat looks comfortable and the furniture is nice and modern. The room in the hostel looks quite cosy. However, the furniture looks a bit old and worn out.  
I think I’d prefer to live in the first room, in the hostel. I like the idea of sharing with other students, despite the lack of privacy. I think I’d need the company of other people. Not only that, I think the flat would be very expensive, while the hostel would be much cheaper.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cả hai bức tranh đều là hình các căn phòng. Tôi nghĩ bức tranh A là một căn phòng trong ký túc xá, trong khi bức tranh thứ hai là một căn hộ nhỏ. Có giường tầng trong căn phòng ở ký túc xá, nhưng phòng kia có giường đôi. Trong bức tranh A, tôi cũng có thể thấy một số quần áo và túi xách. Tôi nghĩ bức tranh B chụp căn hộ một phòng ngủ vì tôi có thể thấy nhà bếp ở cuối phòng. Trong khi bức tranh A cho thấy một căn phòng khá bừa bộn thì căn phòng trong bức tranh B lại rất ngăn nắp. Căn hộ trông thoải mái và nội thất đẹp và hiện đại. Căn phòng trong ký túc xá trông khá ấm cúng. Tuy nhiên, đồ nội thất trông hơi cũ và mòn.  
Tôi nghĩ rằng tôi muốn sống trong căn phòng đầu tiên hơn, trong ký túc xá. Tôi thích ý tưởng chia sẻ phòng với các sinh viên khác, mặc dù thiếu sự riêng tư. Tôi nghĩ rằng tôi cần 1 nhóm người nữa. Không chỉ vậy, tôi nghĩ căn hộ sẽ rất đắt, trong khi ký túc xá sẽ rẻ hơn nhiều.  
  
**3 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Choose the best linking words to complete the sentences. Then listen again and check your answers. (Chọn các từ liên kết phù hợp nhất để hoàn thành các câu. Sau đó nghe lại và kiểm tra câu trả lời của bạn.)  
Audio 2.12  
1. Photo A is of a room in a hostel, I think, **unless / whereas** the second shows a small flat.  
2. There are bunk beds in the room in the hostel, **but / when** the other room has got a double bed.  
3. **While / When** photo A shows a rather untidy room, the room in photo B is very tidy.  
4. The room in the hostel looks quite cosy. **However, / Whereas** the furniture looks a bit old and worn out.  
5. I like the idea of sharing with other students, **although / despite** the lack of privacy.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. whereas  
  
  
2. but  
  
  
3. While  
  
  
4. However  
  
  
5. despite  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
- unless: trừ khi  
- whereas: trong khi  
- but: nhưng  
- when: khi  
- however: tuy nhiên  
- while: trong khi  
- although + S + V: mặc dù  
- despite + V-ing/ N: mặc dù  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tranh A là một căn phòng trong ký túc xá, tôi nghĩ vậy, trong khi bức tranh thứ hai chụp một căn hộ nhỏ.  
2. Có giường tầng trong phòng của ký túc xá, nhưng phòng còn lại có giường đôi.  
3. Trong khi bức tranh A cho thấy một căn phòng khá bừa bộn thì căn phòng trong ảnh B lại rất ngăn nắp.  
4. Căn phòng trong ký túc xá trông khá ấm cúng. Tuy nhiên, đồ nội thất trông hơi cũ và sờn.  
5. Tôi thích ý tưởng chia sẻ phòng với các sinh viên khác, mặc dù thiếu sự riêng tư.  
  
**4 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task above. For each of the four points, think of one advantage of staying with a host family and one advantage of staying in university accommodation. (Đọc bài tập bên dưới. Đối với mỗi điểm trong bốn điểm, hãy nghĩ về một lợi ích khi ở với gia đình bản xứ và một lợi ích khi ở trong ký túc xá của trường đại học.)  
In his/ her gap year, a friend is going to spend three months studying English at a British university. He/ She can stay with a host family or in university accommodation with other foreign students. Your friend asks you for advice on the best option. Discuss these points:  
  
Convenience and cost  
Social life  
Opportunities to practise your English  
Getting to know Britain and British culture  
  
From the point of view of location and convenience, the university accommodation would be better because….  
From the point of view of cost, a host family would be better because….  
**Hướng dẫn dịch:**  
Trong một năm nghỉ ngơi, một người bạn sẽ dành ba tháng để học tiếng Anh tại một trường đại học ở Anh. Anh ấy / Cô ấy có thể ở với một gia đình chủ nhà hoặc ở trong trường đại học với các sinh viên nước ngoài khác. Bạn của bạn nhờ bạn tư vấn về lựa chọn tốt nhất. Thảo luận về những điểm sau:  
  
Sự tuận tiện và chi phí  
Đời sống xã hội  
Cơ hội thực hành Tiếng anh  
Tìm hiểu nước Anh và văn hóa nước Anh  
  
Từ góc nhìn về vị trí và sự thuận tiện, chỗ ở của trường đại học sẽ tốt hơn vì…  
Từ góc nhìn về chi phí, gia đình chủ nhà sẽ tốt hưn bởi vì…  
**Gợi ý:**  
Convenience and cost:  
- Advantage of staying in university accommodation: Convenient location near the university and affordable options may be available.  
- Advantage of staying with a host family: The family may provide meals and daily necessities, which can be more cost-effective.  
Social life:  
- Advantage of staying in university accommodation: More opportunities to socialize with other students and participate in events and activities.  
- Advantage of staying with a host family: More intimate experience with the local culture and customs through interaction with family members.  
Opportunities to practice English:  
- Advantage of staying in university accommodation: Exposure to academic setting with opportunities to participate in classroom discussions, study groups, and group projects.  
- Advantage of staying with a host family: Conversational English practice in a natural setting through daily interactions with family members.  
Getting to know Britain and British culture:  
- Advantage of staying in university accommodation: Exposure to local customs and traditions through interactions with local students and staff.  
- Advantage of staying with a host family: More immersive experience with British culture and daily life through living with a British family.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Convenience and cost (Tiện lợi và chi phí):  
- Lợi thế của việc ở trong kí túc xá của trường đại học: Vị trí thuận tiện gần trường đại học và có thể có các lựa chọn giá cả phải chăng.  
- Lợi thế khi ở cùng gia đình bản xứ: Gia đình có thể cung cấp các bữa ăn và nhu yếu phẩm hàng ngày, điều này có thể tiết kiệm chi phí hơn.  
Social life (Đời sống xã hội):  
- Lợi thế khi ở trong ký túc xá của trường đại học: Có nhiều cơ hội hơn để giao tiếp với các sinh viên khác và tham gia vào các sự kiện và hoạt động.  
- Lợi thế khi ở cùng gia đình bản xứ: Trải nghiệm gần gũi hơn với văn hóa và phong tục địa phương thông qua tương tác với các thành viên trong gia đình.  
Opportunities to practice English (Cơ hội thực hành tiếng Anh):  
- Lợi thế khi ở trong ký túc xá của trường đại học: Tiếp xúc với môi trường học thuật với cơ hội tham gia thảo luận trong lớp, học nhóm và dự án nhóm.  
- Lợi thế khi ở cùng gia đình bản xứ: Thực hành tiếng Anh giao tiếp trong môi trường tự nhiên thông qua tương tác hàng ngày với các thành viên trong gia đình.  
Getting to know Britain and British culture (Tìm hiểu về nước Anh và văn hóa Anh):  
- Lợi thế của việc ở trong ký túc xá của trường đại học: Tiếp xúc với phong tục và truyền thống địa phương thông qua tương tác với sinh viên và nhân viên địa phương.  
- Lợi thế khi ở với gia đình bản xứ: Trải nghiệm sâu sắc hơn về văn hóa và cuộc sống hàng ngày của Anh thông qua việc sống với một gia đình người Anh.  
  
**5 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to two students doing the task. Did they mention any of your ideas from exercise 4? Do you agree with their opinions? Why? / Why not? (Nghe hai học sinh làm bài. Họ có đề cập đến bất kỳ ý tưởng nào của bạn từ bài tập 4 không? Bạn có đồng ý với ý kiến của họ? Tại sao có? / Tại sao không?)  
Audio 2.13  
**Nội dung bài nghe:**  
Girl: I’m going to spend three months in the UK studying English at a British university. I can stay with a host family or in university accommodation. Can you give me some advice about which would be better?  
Boy: Yes, of course. Let me see. One advantage of staying in university accommodation is that it would be very convenient. You’d be on campus so you wouldn’t have to travel.  
G: Yes, that’s true, but I might have to share a room. And I’d have to buy meals. Do you think it might be more expensive than staying with a host family?  
B: I’m not sure about that. I think student canteens are quite cheap.  
G: What are the other advantages of university accommodation?  
B: I think the social life would be better. You’d be with a big group of students from all over the world. I think you’d make lots of new friends. You’d have lots of fun.  
G: That’s a good point. What are the benefits of staying with a host family, do you think?  
B: Well, you wouldn’t have to cook because you’d eat with the family. That would save a lot of time. What else? Well, with a host family you would speak lots of English so your English would improve.  
G: But the students in the university accommodation would all speak English together. English would be their common language.  
B: That’s true, but they aren’t native speakers, are they? I think it’s better to speak with native speakers.  
G: OK, you could be right.  
B: Thinking about it, there’s another advantage: you would experience the British way of life and learn about British culture.  
G: Yes, good point. All things considered, I suppose the host family would be better.  
B: I agree.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cô gái: Tôi sẽ dành ba tháng ở Vương quốc Anh để học tiếng Anh tại một trường đại học của Anh. Tôi có thể ở với gia đình người bản xứ hoặc ở kí túc xá trong trường đại học. Bạn có thể cho tôi một số lời khuyên về cái nào sẽ tốt hơn được không?  
Chàng trai: Tất nhiên là được rồi. Để tôi xem nào. Một lợi thế của việc ở trong ký túc xá đại học là nó sẽ rất thuận tiện. Bạn sẽ ở trong khuôn viên trường nên bạn sẽ không phải di chuyển.  
G: Ừ, điều đó đúng, nhưng tôi có thể sẽ phải ở chung phòng. Và tôi phải trả tiền bữa ăn. Bạn có nghĩ rằng nó có thể đắt hơn so với ở với một gia đình bản xứ không?  
B: Tôi không chắc về điều đó. Tôi nghĩ căng tin sinh viên khá rẻ.  
G: Những lợi thế khác của ở kí túc xá đại học là gì?  
B: Tôi nghĩ đời sống xã hội sẽ tốt hơn. Bạn sẽ ở cùng với nhiều sinh viên từ khắp nơi trên thế giới. Tôi nghĩ bạn sẽ có nhiều bạn mới. Bạn sẽ có rất nhiều niềm vui.  
G: Đó là một điểm tốt. Theo bạn, lợi ích của việc ở với gia đình bản xứ là gì?  
B: Chà, bạn sẽ không phải nấu ăn vì bạn sẽ ăn cùng gia đình họ. Điều đó sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian. Còn gì nữa không nhỉ? À, ở với một gia đình bản xứ, bạn sẽ nói được nhiều tiếng Anh do đó tiếng Anh của bạn sẽ cải thiện.  
G: Nhưng các sinh viên trong ký túc xá của trường đại học sẽ nói tiếng Anh cùng nhau. Tiếng Anh sẽ là ngôn ngữ chung của họ.  
B: Điều đó đúng, nhưng họ không phải là người bản xứ, phải không? Tôi nghĩ sẽ tốt hơn nếu nói chuyện với người bản ngữ.  
G: OK, có thể bạn đúng.  
B: Nghĩ về điều đó, có một lợi thế khác: bạn sẽ trải nghiệm lối sống của người Anh và tìm hiểu về văn hóa Anh.  
G: Đúng, ý kiến hay. Sau khi cân nhắc mọi thứ, tôi cho rằng ở với gia đình bản xứ sẽ tốt hơn.  
B: Tôi đồng ý.  
  
**6 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: KEY PHRASES Read Speaking Strategy 2. Then complete the phrases with the words below. (Đọc Chiến lược nói 2. Sau đó hoàn thành các cụm từ với những từ dưới đây.)  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. see  
  
  
2. Thinking  
  
  
3. considered  
  
  
4. suppose  
  
  
5. else  
  
  
6. point  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược nói 2  
Khi đưa ra ý kiến của mình, bạn sẽ phải suy nghĩ khi nói. Tìm hiểu các cụm từ kéo dài thời gian để bạn hình thành ý kiến. Chúng cũng sẽ làm cho bạn nói trôi chảy hơn.  
Phrases for gaining time (Các cụm từ để kéo dài thời gian):  
Let me see.: Để tôi xem nào.  
Thinking about it,…: Suy nghĩ về nó,…  
All things considered, …: Sau khi cân nhắc mọi thứ,…  
I suppose the thing is,…: Tôi cho rằng vấn đề là…  
What else? Well,…: Gì nữa nhỉ? À…  
That’s a good point.: Đó là ý hay đấy.  
  
**7 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again to both answers. Which phrases from exercise 6 did the students use? (Nghe lại cả hai câu trả lời. Học sinh đã sử dụng những cụm từ nào trong bài tập 6?)  
In the gap year, you are going to spend three months in the UK studying English. You are looking for a flat to rent. Ask your friend for advice. Discuss these points: (Trong năm nghỉ ngơi, bạn dự định dành 3 tháng ở Anh học tiếng Anh. Bạn đang tìm thuê 1 căn hộ. Hãy hỏi bạn của bạn để xin lời khuyên. Hãy thảo luận các điểm sau:)  
  
Location (Vị trí)  
Meals (Các bữa ăn)  
Cost (Chi phí)  
Sharing with other students (Chia sẻ với các sinh viên khác)  
  
Audio 2.13  
**Đáp án:**  
Phrases from exercise 6 the students used:  
Let me see.  
That’s a good point.  
What else? Well, …  
Thinking about it, …  
All things considered, …  
**Hướng dẫn dịch:**  
Các cụm từ trong bài tập 6 học sinh đã sử dụng:  
Let me see. (Để tôi xem nào.)  
That’s a good point. (Đó là ý hay đấy.)  
What else? Well, … (Gì nữa nhỉ? À…)  
Thinking about it, … (Suy nghĩ về nó,…)  
All things considered, …( Sau khi cân nhắc mọi thứ,…)  
  
**8 (trang 56 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in groups. Read the task above and make notes for each of the four points that you have to cover. (Làm việc nhóm. Đọc đề bài bên trên và ghi chú cho từng điểm trong số bốn điểm mà bạn phải giải quyết.)  
**Gợi ý:**  
Location:  
- Ask for advice on neighborhoods that are safe and convenient for commuting to school.  
- Find out what transportation options are available in the area.  
Meals:  
- Ask for recommendations on affordable restaurants or cafes nearby.  
- Inquire about access to a kitchen to cook meals.  
Cost:  
- Ask for advice on how to save money on housing, such as finding a roommate or living in a less expensive area.  
- Consider additional expenses such as utilities and transportation.  
Sharing with other students:  
- Consider the benefits and drawbacks of living with roommates, such as splitting the cost of rent but potentially having less privacy.  
- Look for resources such as roommate finding websites to help you find a compatible roommate.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Location: (Vị trí)  
- Xin lời khuyên về những khu vực lân cận an toàn và thuận tiện cho việc đi lại đến trường.  
- Tìm hiểu những phương tiện giao thông có sẵn trong khu vực.  
Meals: (Các bữa ăn)  
- Hỏi về gợi ý các nhà hàng hoặc quán cà phê giá cả phải chăng gần đó.  
- Hỏi về việc sử dụng nhà bếp để nấu các bữa ăn.  
Cost: (Chi phí)  
- Xin lời khuyên về cách tiết kiệm tiền nhà, chẳng hạn như tìm bạn cùng phòng hoặc sống ở khu vực ít đắt đỏ hơn.  
- Xem xét các chi phí phát sinh như tiện ích và đi lại.  
Sharing with other students: (Chia sẻ với các sinh viên khác)  
- Xem xét những lợi ích và hạn chế của việc sống với bạn cùng phòng, chẳng hạn như chia sẻ chi phí thuê nhà nhưng có khả năng có ít sự riêng tư hơn.  
- Tìm kiếm các nguồn như trang web tìm bạn cùng phòng để giúp bạn tìm được bạn cùng phòng tương thích.  
**Unit 4H. Writing (trang 57)**  
**1 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. If you could move to any city in the world, where would you choose? Why? (Làm việc theo cặp. Nếu bạn có thể chuyển đến bất kỳ thành phố nào trên thế giới, bạn sẽ chọn ở đâu? Tại sao?)  
  
**Gợi ý:**  
If I could move to any city in the world, I would choose Tokyo because I am fascinated by the culture, the food, and the technology in Japan.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nếu tôi có thể chuyển đến bất kỳ thành phố nào trên thế giới, tôi sẽ chọn Tokyo vì tôi bị thu hút bởi văn hóa, ẩm thực và công nghệ ở Nhật Bản.  
  
**2 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the email. Do you think Ellie is happy or unhappy with her new home? Find evidence in her email. (Đọc email. Bạn nghĩ Ellie hạnh phúc hay không hạnh phúc với ngôi nhà mới của mình? Tìm dẫn chứng trong email của cô ấy.)  
  
**Đáp án:**  
I think Ellie is happy with her new home. She talks about the advantages of the new flat, such as being close to the shops and making friends with her neighbour.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi nghĩ Ellie hạnh phúc với ngôi nhà mới của mình. Cô ấy nói nhiều về lợi ích của căn hộ mới, như là gần các cửa hàng và kết bạn được với hàng xóm.  
**Hướng dẫn dịch bài đọc:**  
Tới: anna@email.com  
Chào Anna,  
Hy vọng mọi thứ đều ổn với bạn. Chúng tôi vừa mới chuyển đến một căn hộ mới gần trung tâm thị trấn. Thật tuyệt khi ở gần các cửa hàng và căn hộ thì rộng hơn căn hộ cũ của chúng tôi. Tuy nhiên, nó khá ồn ào vì có rất nhiều phương tiện giao thông. Tôi muốn nó xa đường chính hơn. Tôi đã gặp một trong những người hàng xóm của chúng tôi ngày hôm qua. Cô ấy trạc tuổi tôi và cô ấy rất thân thiện. Cô ấy đã mời tôi đến một bữa tiệc vào cuối tuần tới. Bạn có thể đi với tôi hay không? Tôi cũng mong bạn đi cùng. Thành thật mà nói, tôi không muốn đi một mình. Ngoài ra, tôi có thể sử dụng xe đạp của bạn trong vài ngày không? Xe của tôi đang ở cửa hàng xe đạp và tôi thà đạp xe đến trường hơn là bắt xe buýt.  
Giờ tôi bận rồi. Tôi nên hoàn thành bài tập về nhà trước khi đi ngủ. Tôi mong nhận được câu trả lời của bạn.  
Thân mến,  
Ellie  
  
**3 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task below. Does the email cover all four points in the task? Match sentences in the email with each point. (Đọc bài tập dưới đây. Email có bao gồm tất cả bốn điểm trong bài tập không? Ghép các câu trong email với mỗi điểm.)  
You have recently moved to a new flat in a city centre. Write an email to a friend. Include the following: (Gần đây bạn đã chuyển tới căn hộ mới ở trung tâm thành phố. Hãy viết 1 email cho 1 người bạn. Bao gồm các điểm sau:)  
• Say why you like your new flat. (Nêu lí do tại sao bạn thích căn hộ mới.)  
• Mention something you would like to be different. (Đề cập thứ bạn muốn trở nên khác biệt.)  
• Mention meeting a new neighbor and describe him / her. (Đề cập việc gặp hàng xóm mới và mô tả anh ấy/ cô ấy.)  
• Ask permission to use something belonging to your friend. (Xin phép sử dụng thứ gì đó thuộc về bạn của bạn.)  
**Đáp án:**  
The email covers all four points in the task.  
1. It’s brilliant being so close to the shops, and the flat is bigger than our old one.  
2. It’s quite noisy, though, as there is a lot of traffic. I’d rather it were further from the main road.  
3. I met one of our neighbours yesterday. She’s about my age.  
4. Also, would it be OK if I used your bike for a few days?  
**Hướng dẫn dịch:**  
Email bao gồm tất cả bốn điểm trong đề bài.  
1. Thật tuyệt khi ở gần các cửa hàng và căn hộ thì rộng hơn căn hộ cũ của chúng tôi.  
2. Tuy nhiên, nó khá ồn ào vì có rất nhiều phương tiện giao thông. Tôi muốn nó cách xa con đường chính hơn.  
3. Tôi đã gặp một người hàng xóm của chúng tôi ngày hôm qua. Cô ấy trạc tuổi tôi.  
4. Ngoài ra, tôi có thể sử dụng xe đạp của bạn trong vài ngày không?  
  
**4 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Writing Strategy. Then read Ellie’s email again and underline (Đọc Chiến lược viết. Sau đó đọc lại email của Ellie và gạch chân)  
  
1. a piece of formal language. How could you make it informal?  
2. three different contractions. Can you find any more places where Ellie could have used contractions?  
3. an example of a sentence with words omitted at the start. What exactly has been omitted?  
**Đáp án:**  
1. Formal: I look forward to receiving your reply.  
More informal: Looking forward to hearing from you! Write soon!  
2. Three different contractions : We’ve, It’s, I’d  
She could have used: Hope everything’s OK with you; There’s a lot of traffic; Mine’s at the bike shop.  
3. An example of a sentence with words omitted at the start: Got to go now. ‘I’ve’ has been omitted.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược đọc  
Khi bạn viết 1 bức thư hoặc 1 email không trang trọng,  
  
bạn nên tránh sử dụng ngôn ngữ trang trọng.  
bạn có thể sử dụng dạng rút gọn (*you’re, it’s*, vv)  
đôi khi bạn lược bớt các từ như *I, I’m* hoặc *I’ve* ở đầu câu đi (*Hope that you’re well: Hy vọng bạn vẫn khỏe, Got to go now: Bây giờ tôi bận rồi, vv*)  
  
1. Ngôn ngữ trang trọng. Làm thế nào bạn có thể khiến nó trở nên không trang trọng?  
Ngôn ngữ trang trọng: I look forward to receiving your reply. (Tôi mong nhận được câu trả lời của bạn.)  
Ít trang trọng hơn: Looking forward to hearing from you! Write soon! (Trông chờ nghe tin từ bạn! Hãy viết thư sớm nhé!)  
2. Ba dạng rút gọn khác nhau. Bạn có thể tìm thêm những chỗ nào Ellie có thể đã sử dụng dạng rút gọn không?  
Ba dạng rút gọn khác nhau: We’ve, It’s, I’d  
Ellie có thể đã sử dụng các dạng rút gọn: Hope everything’s OK with you; There’s a lot of traffic; Mine’s at the bike shop.  
3. Một ví dụ cho câu có từ bị lược bớt ở đầu. Chính xác đã lược đi từ nào?  
Got to go now. Phần ‘I’ve’ đã được lược bớt.  
  
**5 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Learn this! box. Circle three examples of *would rather* in Ellie’s email. (Đọc bảng Learn this! Khoanh tròn ba ví dụ của ‘*would rather’* trong email của Ellie.)  
  
**Đáp án:**  
I’d rather it was further from the main road.  
I’d rather not go alone.  
I’d rather cycle to school than get the bus.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! Cấu trúc would rather (muốn rằng, thà rằng), had better (nên)  
a. Chúng ta dùng would rather (not) + động từ nguyên thể không “to” để diễn tả sự yêu thích hơn.  
I’d rather (not) stay out late tonight. (Tôi không muốn ở ngoài muộn tối nay.)  
b. Chúng ta dùng would rather + S + V(QKĐ) để diễn tả việc chúng ta muốn tình huống trở nên khác đi.  
She’d rather her bedroom had bigger windows. (Cô ấy muốn phòng ngủ của mình có cửa sổ lớn hơn.)  
  
**6 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the task below. Make notes for each of the four points in the task. (Đọc nhiệm vụ dưới đây. Ghi chú cho từng mục trong số bốn mục trong nhiệm vụ.)  
You have recently moved to a house in the country. Write an email to a friend. Include the following: (Gần đây bạn đã chuyển tới 1 ngôi nhà ở vùng nông thôn. Hãy viết email cho bạn của bạn. Bao gồm các điểm sau:)  
  
Describe the advantages of being in the country. (Mô tả những lợi ích khi sống ở nông thôn.)  
Mention something you would change. (Đề cập điều bạn sẽ thay đổi.)  
Mention something that went wrong during the move. (Đề cập tới sự cố trong quá trình di chuyển.)  
Ask if you can stay a night at your friend’s house. (Hỏi xem liệu bạn có thể ở nhà bạn của bạn 1 đêm không.)  
  
**Gợi ý:**  
Advantages of being in the country:  
- Clean air and quiet surroundings  
- Opportunities for outdooractivities such as hiking and biking  
Something you would change:  
- The slow internet speeds.  
- Lack of nearby supermarkets  
Something that went wrong during the move:  
- The moving truck was delayed by a day.  
- One of the boxes containing fragile items was mishandled, resulting in some damage.  
Asking to stay a night at the friend's house:  
- By the way, would it be possible for me to stay a night at your house next week? I have some business to take care of in your area and it would be great to catch up with you.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Lợi ích khi ở nông thôn:  
- Không khí trong lành và môi trường xung quanh yên tĩnh  
- Cơ hội cho các hoạt động ngoài trời như đi bộ đường dài và đi xe đạp  
Một điều gì đó bạn sẽ thay đổi:  
- Tốc độ internet chậm.  
- Thiếu các siêu thị lân cận.  
Đã xảy ra sự cố gì trong quá trình di chuyển:  
- Chiếc xe tải chuyển đồ bị trễ một ngày.  
- Một trong những hộp chứa đồ dễ vỡ đã bị thao tác sai cách, dẫn đến hư hỏng.  
Yêu cầu ở lại một đêm tại nhà của người bạn:  
- Nhân tiện, tôi có thể ở lại nhà bạn một đêm vào tuần tới được không? Tôi có một số công việc cần giải quyết trong khu của bạn và sẽ rất tuyệt nếu liên lạc được với bạn.  
  
**7 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: KEY PHRASES Complete the useful phrases for starting and ending a letter or email. Find two more in Ellie’s email. (Hoàn thành các cụm từ hữu ích để bắt đầu và kết thúc một lá thư hoặc email. Tìm thêm hai cụm nữa trong email của Ellie.)  
all are from going hi hope love touch write  
**Starting an email**  
I (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ you’re well. How’s everything (3) \_\_\_\_\_\_?  
I hope (2) \_\_\_\_\_\_\_\_ is well. How (4) \_\_\_\_\_\_\_ you?  
**Ending an email**  
That’s all (5) \_\_\_\_\_ me. Please (7) \_\_\_\_\_\_\_ soon.  
Keep in (6) \_\_\_\_\_\_. Say (8) \_\_\_\_\_\_\_\_ to (ben) for me.  
Give (Zoe) my (9) \_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. hope  
  
  
2. all  
  
  
3. going  
  
  
4. are  
  
  
5. from  
  
  
  
  
6. touch  
  
  
7. write  
  
  
8. hi  
  
  
9. love  
  
   
  
  
  
- Two more phrases in Ellie’s email:  
Hope everything’s OK with you.  
Got to go now.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Starting an email (Bắt đầu 1 email):  
- I hope you're well. (Tôi hy vọng bạn khỏe.)  
- I hope all is well. (Tôi hy vọng mọi thứ đều ổn.)  
- How's everything going? (Mọi thứ thế nào?)  
- How are you? (Bạn khỏe không?)  
Ending an email (Kết thúc một email):  
- That's all from me. (Đó là tất cả từ tôi.)  
- Keep in touch. (Giữ liên lạc nhé.)  
- Please write soon. (Hãy viết email co tôi sớm nha.)  
- Say hi to (Ben) for me. (Gửi lời chào đến (Ben) giúp tôi.)  
- Give (Zoe) my love. (Gửi lời yêu thương đến (Zoe).)  
Two more phrases in Ellie’s email (Hai cụm khác trong email của Ellie:  
- Hope everything’s OK with you. (Hy vọng mọi thứ đều ổn với bạn.)  
- Got to go now. (Bây giờ tôi bận rồi.)  
  
**8 (trang 57 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Write your email (150-180 words) using your notes from exercise 6 and phrases from exercise 7. (Viết email của bạn (150-180 từ) sử dụng ghi chú của bạn từ bài tập 6 và các cụm từ từ bài tập 7.)  
**Gợi ý:**  
Hi there,  
I hope you're well. It's been a while since we last caught up, and I thought I'd drop you a message to see how you're doing. I hope all is well with you and your loved ones.  
As for me, I recently moved to a house in the countryside, and I'm enjoying the clean air and quiet surroundings. I've been taking advantage of the opportunities for outdoor activities such as hiking and biking, but I wish the internet speeds were faster. Also, there aren't any nearby supermarkets, which can be inconvenient at times.  
Unfortunately, something went wrong during the move. The moving truck was delayed by a day, and one of the boxes containing fragile items was mishandled, resulting in some damage. But overall, everything has been going well.  
By the way, would it be possible for me to stay a night at your house next week? I have some business to take care of in your area, and it would be great to catch up with you.  
That's all from me. Please write soon.  
Love,  
Yen  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chào bạn,  
Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe. Đã một thời gian kể từ lần cuối chúng ta gặp nhau, và tôi nghĩ mình nên gửi cho bạn một tin nhắn để xem bạn thế nào. Tôi hy vọng mọi thứu tốt đẹp với bạn và những người thân yêu của bạn.  
Đối với tôi, tôi mới chuyển đến một ngôi nhà ở nông thôn, và tôi đang tận hưởng không khí trong lành và môi trường yên tĩnh xung quanh. Tôi đã tận dụng các cơ hội cho các hoạt động ngoài trời như đi bộ đường dài và đạp xe đạp, nhưng tôi ước tốc độ internet nhanh hơn. Ngoài ra, không có bất kỳ siêu thị nào gần đó, điều này đôi khi có thể gây bất tiện.  
Thật không may, đã xảy ra sự cố trong quá trình di chuyển. Chiếc xe tải chuyển đồ đã bị trễ một ngày và một trong những hộp chứa đồ dễ vỡ đã bị xử lý không đúng cách, dẫn đến một số hư hỏng. Nhưng nhìn chung, mọi thứ đều diễn ra tốt đẹp.  
Nhân tiện, tuần sau tôi có thể ở lại nhà bạn một đêm được không? Tôi có một số công việc cần giải quyết trong khu của bạn và sẽ rất tuyệt nếu liên lạc được với bạn.  
Đó là tất cả từ tôi. Hãy viết email lại cho tôi sớm nhé.  
Thân mến,  
Yến  
**Unit 4I. Culture (trang 58)**  
**1 (trang 58 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Discuss the questions. (Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi.)  
1 Have you ever visited any castles or palaces in Viet Nam? Which are the most famous ones? Why? (Bạn đã bao giờ đến thăm lâu đài hay cung điện nào ở Việt Nam chưa? Nơi nào là nổi tiếng nhất? Tại sao?)  
2 Do you recognize the palace in the photo? What do you know about it? (Bạn có nhận ra cung điện trong ảnh không? Bạn biết gì về nó?)  
  
**Gợi ý:**  
1. I haven’t visited any castles or palaces in VietNam before. However, I know some of the most famous ones such as Hue Imperial Citadel, the Thang Long Imperial Citadel, and the Ho Dynasty Citadel. These historical sites are significant because they showcase the country's rich history and cultural heritage.  
2. It’s Hue Citadel, the royal residence of the Nguyen Dynasty.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi chưa từng đến thăm bất kỳ lâu đài hay cung điện nào ở Việt Nam trước đây. Tuy nhiên, tôi biết một số địa điểm nổi tiếng nhất như Cố đô Huế, Hoàng thành Thăng Long và Thành nhà Hồ. Những di tích lịch sử này rất có ý nghĩa vì chúng thể hiện di sản văn hóa và lịch sử phong phú của đất nước.  
2. Đó là Hoàng thành Huế, nơi ở của Hoàng gia triều Nguyễn.  
  
**2 (trang 58 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Cover the fact file. Discuss and try to guess the answers to the quiz about Hue Citadel. (Che lại phần hồ sơ dữ liệu. Thảo luận và cố gắng đoán câu trả lời cho câu đố về kinh thành Huế.)  
1. When was Hue Citadel built?  
a. 17th c b. Early 19th c c. Late 18th c  
2. Which emperor started its construction?  
a. Minh Khang b. Gia Long c. Bao Dai  
3. How many workers were involved in the building of Hue Citadel?  
a. More than 10,000  
b. At least 100,000  
c. Just under 1,000  
4. The height of the outer walls measures:  
a. 10km b. 6.6 m c. 21.5 m  
5. How many gates does Hue Citadel have?  
a. 8 b. 6 c. 10  
6. What was function of the Purple Forbidden City?  
a. The Emperor lived there.  
b. The Emperor and his family lived there.  
c. The Emperor’s family worshipped there.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. b  
  
  
2. b  
  
  
3. a  
  
  
4. b  
  
  
5. a  
  
  
6. b  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: Its construction began under the reign of Emperor Gia Long in . (Công trình được khởi công xây dựng dưới thời vua Gia Long vào đầu thế kỷ 19.)  
2. Thông tin: Thông tin: Its construction began under the reign of in the early 19th century. (Công trình được khởi công xây dựng dưới thời vua Gia Long vào đầu thế kỷ 19.)  
3. Thông tin: it was completed during the reign of Minh Mang, involving huge expenditure and the recruitment of . (nó được hoàn thành dưới triều đại Minh Mạng, tiêu tốn rất nhiều chi phí và tuyển dụng hàng chục nghìn lao động.)  
4. Thông tin: The entire square-shaped complex with a perimeter of nearly 10 km is enclosed within the and 21.5 m thick. (Toàn bộ khu phức hợp hình vuông với chu vi gần 10 km được bao bọc trong vòng tường ngoài cao 6,6 m và dày 21,5 m.)  
5. Thông tin: Gates were built into the Citadel walls - side and (Các cổng được xây vào các bức tường Thành - bốn cổng ở mặt trước phía nam và hai cổng ở mỗi bên còn lại.)  
6. Thông tin: The Purple Forbidden City . (Tử Cấm Thành được dành riêng cho hoàng đế và gia đình thân cận của ông.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Kinh thành Huế được xây dựng vào thời gian nào?  
a. Thế kỷ 17 b.Đầu thế kỷ 19 c.Cuối thế kỷ 18  
2. Hoàng đế nào đã khởi công xây dựng?  
a. Minh Mạng b. Gia Long c. Bảo Đại  
3. Có bao nhiêu công nhân tham gia xây dựng kinh thành Huế?  
a. Hơn 10.000  
b. Ít nhất 100.000  
c. Chỉ dưới 1.000  
4. Chiều cao của tường ngoài đo được:  
a. 10 km b. 6,6 m c. 21,5 m  
5. Kinh thành Huế có bao nhiêu cửa chính?  
a. 8 b. 6 c. 10  
6. Chức năng của Tử Cấm Thành là gì?  
a. Hoàng đế sống ở đó  
b. Hoàng đế và gia đình sống ở đó  
c.Gia đình hoàng đế thờ ở đó  
  
**3 (trang 58 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the fact file and check your answers to exercise 2. What do you think is the most interesting or surprising fact? (Đọc hồ sơ dữ liệu và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài tập 2. Bạn nghĩ điều gì thú vị hoặc đáng ngạc nhiên nhất?)  
Hue Citadel  
\* Located on the northern bank of the Perfume River, the Imperial City of Hue was not only the administrative centre but also the royal residence of the Nguyen Dynasty.  
\* Its construction began under the reign of Emperor Gia Long in the early 19th century and it was completed during the reign of Minh Mang, involving huge expenditure and the recruitment of tens of thousands of labourers.  
\* The Citadel comprises three concentric walled areas the Citadel (Kinh Thanh), the Imperial City (Hoang Thanh) and the Purple Forbidden City (Tu Cam Thanh). The entire square-shaped complex with a perimeter of nearly 10 km is enclosed within the outer walls which are 6.6 m high and 21.5 m thick.  
\* Gates were built into the Citadel walls - four on the south front side and two on each of the other sides.  
\* During the Nguyen Dynasty, there used to be more than 100 buildings dedicated to specific functions such as palaces for worshipping deceased royal family members, royal government ministries and residential Quarters. The Purple Forbidden City was reserved exclusively for the emperor and his close family.  
\* The restoration work is currently under way to restore the splendour of this iconic site.  
\* Hue Citadel was designated a UNESCO World Heritage Site in 1993.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cố đô Huế  
\* Nằm bên bờ Bắc sông Hương, Cố đô Huế không chỉ là trung tâm hành chính mà còn là nơi ở của hoàng gia nhà Nguyễn.  
\* Công trình được khởi công xây dựng dưới thời vua Gia Long vào đầu thế kỷ 19 và hoàn thành vào thời vua Minh Mạng, tiêu tốn rất nhiều chi phí và tuyển dụng hàng chục nghìn lao động.  
\* Đại Nội bao gồm ba khu vực có tường bao đồng tâm: Kinh Thành, Hoàng Thành và Tử Cấm Thành. Toàn bộ khu phức hợp hình vuông với chu vi gần 10 km được bao bọc trong vòng tường ngoài cao 6,6 m và dày 21,5 m.  
\* Các cửa chính được xây vào các bức tường Thành - bốn cửa chính ở mặt trước phía nam và hai cửa chính ở mỗi bên còn lại.  
\* Dưới triều Nguyễn, đã từng có hơn 100 tòa nhà dành riêng cho các chức năng cụ thể như cung điện để thờ các thành viên hoàng gia đã khuất, các bộ của chính phủ hoàng gia và khu dân cư. Tử Cấm Thành được dành riêng cho hoàng đế và gia đình thân cận của ông.  
\* Công việc khôi phục hiện đang được tiến hành để khôi phục lại vẻ huy hoàng của địa điểm mang tính biểu tượng này.  
\* Kinh thành Huế được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới năm 1993.  
**Đáp án:**  
The most interesting fact is that the construction of Hue Citadel involved the recruitment of tens of thousands of labourers, which is a massive undertaking.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Thực tế thú vị nhất là việc xây dựng Kinh thành Huế cần tuyển dụng hàng chục nghìn lao động, đây là một công trình khổng lồ.  
  
**4 (trang 58 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to a radio programme. Complete the information about the Queen’s residences. Use the places below in the first column. (Nghe một chương trình phát thanh. Hoàn thành thông tin về nơi ở của Nữ hoàng. Sử dụng những địa điểm dưới đây cho cột đầu tiên.)  
Audio 2.14  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
Royal Residence  
  
  
Location  
  
  
Private or state-owned?  
  
  
  
  
Buckingham Palace  
  
  
London, England  
  
  
state-owned  
  
  
  
  
Windsor Castle  
  
  
near London, England  
  
  
state-owned  
  
  
  
  
Sandringham House  
  
  
Norfolk, England  
  
  
private  
  
  
  
  
Balmoral Castle  
  
  
the Highlands, Scotland  
  
  
private  
  
  
  
  
Holyrood Palace  
  
  
Edinburgh, Scotland  
  
  
state-owned  
  
  
  
  
Hillsborough Castle  
  
  
Belfast, Northern Ireland  
  
  
state-owned  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Thông tin:  
- Buckingham Palace was the royal residence from Monday to Friday. And that’s . She also every Tuesday evening . (Cung điện Buckingham ở trung tâm London là nơi ở của hoàng gia từ thứ Hai đến thứ Sáu. Và đó là nơi bà chiêu đãi tất cả các nguyên thủ quốc gia và các quan chức. Bà cũng gặp Thủ tướng vào mỗi tối thứ Ba để cập nhật tình hình chính trị của quốc gia.)  
- She usually went to Windsor Castle. That was her official country residence, and . It’s . (Bà ấy thường đến Lâu đài Windsor. Đó là nơi ở chính thức của bà ấy ở đất nước và thuộc sở hữu của nhà nước. Nó gần Luân Đôn.)  
- Christmas and January were spent at Sandringham House . Prince Albert, Queen Victoria’s eldest son, bought it in 1862 when he got married, so it’s . (Giáng sinh và tháng Giêng bà ở Sandringham House ở Norfolk. Hoàng tử Albert, con trai cả của Nữ hoàng Victoria, đã mua nó vào năm 1862 khi ông kết hôn, vì vậy nó thuộc sở hữu tư nhân của gia đình.)  
- The family stayed at Balmoral Castle . Queen Victoria fell in love with the Scottish landscape and bought so that the family could holiday there. (Gia đình ở tại Lâu đài Balmoral ở Cao nguyên Scotland. Nữ hoàng Victoria yêu phong cảnh Scotland và mua một ngôi nhà riêng để gia đình có thể đi nghỉ ở đó.)  
- her official residence was Holyrood Palace , the capital city of Scotland. . (dinh thự chính thức của bà ấy là Cung điện Holyrood ở Edinburgh, thủ đô của Scotland. Bà ấy ở đó khi đi công vụ.)  
- Hillsborough Castle is . She . (Lâu đài Hillsborough nằm gần thủ đô Belfast. Bà ấy ở đó và tiếp đãi khách khi đi công vụ ở Bắc Ireland.)  
**Nội dung bài nghe:**  
Interviewer: My guest today is Bill Edwards, who has written a book about the royal residences. Welcome Bill.  
Bill: Thank you.  
I: So, first of all, how many residences did the Queen have?  
B: Well, the Queen herself had six royal homes, though she owned only two of them. She inherited these private residences from her father, King George VI. She used them for holidays. The others are owned by the State.  
I: And which are they?  
B: Buckingham Palace, Windsor Castle, Holyrood Palace in Scotland and Hillsborough Castle in Northern Ireland. These are the four official royal residences.  
I: That’s a lot of homes! Can you tell us a bit about how she used them all?  
B: The Queen had quite a strict routine, actually, when she wasn’t travelling around the world. Buckingham Palace in the centre of London was the royal residence from Monday to Friday. And that’s where she entertained all the heads of state and official visitors. She also met with the Prime Minister every Tuesday evening to catch up with the nation’s politics. Apparently, she was very well-informed and asked a lot of questions!  
I: And what did she do at weekends?  
B: She usually went to Windsor Castle. That was her official country residence, and owned by the state. It’s near London. It’s the largest and oldest inhabited castle in the world. It’s been the family home of British kings and queens since the tenth century. The Queen spent most weekends there with her family, when she had time. The family always stayed there for a month over Easter, too, and for a week in June. That’s when the horse-racing at Ascot takes place. She loved Ascot and owned some nice racehorses.  
I: Where did she spend her other holidays?  
B: Well, Christmas and January were spent at Sandringham House in Norfolk. Prince Albert, Queen Victoria’s eldest son, bought it in 1862 when he got married, so it’s owned by the family privately. The family have loved the place ever since and have made many improvements over the years. The house was hit by bombs in the First World War and there were huge holes in the ground that filled with water. King George VI turned the holes into duck ponds!  
I: Really? And the Queen also went to Scotland every year, didn’t she?  
B: She did – every summer. The family stayed at Balmoral Castle in the Highlands of Scotland. Queen Victoria fell in love with the Scottish landscape and bought a private house so that the family could holiday there. That tradition has continued. The Castle is also a working estate and provides jobs for many people.  
I: The Queen had another residence in Scotland, though?  
B: Yes, her official residence was Holyrood Palace in Edinburgh, the capital city of Scotland. She stayed there when she had official business. And she was there every July for a week. It was called ‘Holyrood Week’, appropriately.  
I: And was that the same for her official residence in Northern Ireland?  
B: Exactly. Hillsborough Castle is near the capital city of Belfast. She stayed there and entertained guests when she was on official business in Northern Ireland.  
I: OK. So that’s a lot of homes. How did the Queen look after them?  
B: Well, some were open to the public when the Queen was not in residence. Buckingham Palace is the latest one to open its doors. It’s open for two months in the summer and it’s extremely popular with visitors, both from home and abroad, as you can imagine.  
I: Indeed. It would be well worth a visit. Many thanks, Bill, for giving us the tour of the royal residences. A fascinating insight into royal life!  
B: Thank you. My pleasure.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Người phỏng vấn: Vị khách của tôi hôm nay là Bill Edwards, tác giả cuốn sách viết về dinh thự hoàng gia. Xin chào Bill.  
Bill: Cảm ơn bạn.  
I: Vậy, trước hết, Nữ hoàng có bao nhiêu dinh thự?  
B: Chà, bản thân Nữ hoàng cũng có sáu dinh thự hoàng gia, mặc dù bà chỉ sở hữu hai trong số đó. Bà được thừa kế những dinh thự riêng này từ cha mình, Vua George VI. Bà ấy đã sử dụng chúng cho những ngày lễ. Các dinh thự khác thuộc sở hữu của Nhà nước.  
Tôi: Và chúng là những cung điện nào?  
B: Cung điện Buckingham, Lâu đài Windsor, Cung điện Holyrood ở Scotland và Lâu đài Hillsborough ở Bắc Ireland. Đây là bốn dinh thự chính thức của hoàng gia.  
I: Nhiều nơi quá! Bạn có thể cho chúng tôi biết một chút về cách bà ấy sử dụng tất cả chúng không?  
B: Thực ra, Nữ hoàng có thói quen hàng ngày khá nghiêm ngặt khi bà không đi du lịch vòng quanh thế giới. Cung điện Buckingham ở trung tâm London là nơi ở của hoàng gia từ thứ Hai đến thứ Sáu. Và đó là nơi bà chiêu đãi tất cả các nguyên thủ quốc gia và các quan chức. Bà cũng gặp Thủ tướng vào mỗi tối thứ Ba để cập nhật tình hình chính trị của quốc gia. Rõ ràng, bà ấy rất hiểu biết và hỏi rất nhiều câu hỏi!  
I: Và bà ấy làm gì vào cuối tuần?  
B: Bà ấy thường đến Lâu đài Windsor. Đó là nơi ở chính thức của bà ấy ở đất nước và thuộc sở hữu của nhà nước. Nó gần Luân Đôn. Đây là lâu đài có người ở lớn nhất và lâu đời nhất trên thế giới. Đó là ngôi nhà gia đình của các vị vua và hoàng hậu Anh từ thế kỷ thứ mười. Nữ hoàng đã dành hầu hết các ngày cuối tuần ở đó với gia đình khi bà có thời gian. Hoàng gia cũng luôn ở đó một tháng trong lễ Phục sinh và một tuần vào tháng Sáu. Đó là khi cuộc đua ngựa ở Ascot diễn ra. Bà ấy yêu Ascot và sở hữu một số con ngựa đua đẹp.  
I: Bà ấy đã dành những ngày nghỉ khác ở đâu?  
B: Chà, Giáng sinh và tháng Giêng bà ở Sandringham House ở Norfolk. Hoàng tử Albert, con trai cả của Nữ hoàng Victoria, đã mua nó vào năm 1862 khi ông kết hôn, vì vậy nó thuộc sở hữu tư nhân của gia đình. Gia đình đã yêu thích nơi này kể từ đó và đã có nhiều cải tạo trong những năm qua. Ngôi nhà bị trúng bom trong Chiến tranh thế giới thứ nhất và có những hố lớn trên mặt đất chứa đầy nước. Vua George VI đã biến những cái hố thành ao vịt!  
I: Thật à? Và Nữ hoàng cũng đến Scotland hàng năm phải không?  
B: Đúng vậy – mỗi mùa hè. Gia đình ở tại Lâu đài Balmoral ở Cao nguyên Scotland. Nữ hoàng Victoria yêu phong cảnh Scotland và mua một ngôi nhà riêng để gia đình có thể đi nghỉ ở đó. Truyền thống đó đã tiếp tục. Lâu đài cũng là một khu đất làm việc và tạo việc làm cho nhiều người.  
I: Tuy nhiên, Nữ hoàng có một dinh thự khác ở Scotland đúng không?  
B: Đúng, dinh thự chính thức của bà ấy là Cung điện Holyrood ở Edinburgh, thủ đô của Scotland. Bà ấy ở đó khi đi công vụ. Và bà ấy ở đó vào mỗi tháng Bảy trong vòng một tuần. Nó được gọi là 'Tuần lễ Holyrood'.  
I: Và nơi đó giống với nơi ở chính thức của bà ấy ở Bắc Ireland đúng không?  
B: Chính xác. Lâu đài Hillsborough nằm gần thủ đô Belfast. Bà ấy ở đó và tiếp đãi khách khi đi công vụ ở Bắc Ireland.  
Tôi: Ok. Vậy bà có rất nhiều chỗ ở. Nữ hoàng đã trông nom chúng như thế nào?  
B: Chà, một số nơi đã mở cửa cho người dân vào khi Nữ hoàng không ở. Cung điện Buckingham là nơi mới nhất mở cửa. Nó mở cửa trong hai tháng vào mùa hè và cực kỳ nổi tiếng với du khách, cả trong và ngoài nước, như bạn có thể tưởng tượng.  
Tôi: Thật vậy. Nó sẽ rất đáng để ghé thăm. Rất cám ơn Bill đã cho chúng tôi tham quan các dinh thự hoàng gia. Một cái nhìn sâu sắc hấp dẫn về cuộc sống hoàng gia!  
B: Cảm ơn bạn. Đó là niềm vinh hạnh của tôi.  
  
**5 (trang 58 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: INTERNET RESEARCH Work in groups. Find out about Imperial Citadel of Thang Long, Ha Noi. Present the fact file to the class. (Làm việc nhóm. Tìm hiểu về Hoàng Thành Thăng Long, Hà Nội. Trình bày hồ sơ dữ liệu về nó trước lớp.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Imperial Citadel of Thang Long: Hoàng Thành Thăng Long  
- UNESCO World Heritage Site: Di sản Thế Giới được UNESCO công nhận  
- Location: Vị trí  
- Construction (Xây dựng): 11th century (thế kỉ thứ 11)  
- UNESCO recognition (UNESCO công nhận): 2010  
**Gợi ý:**  
Imperial Citadel of Thang Long, Ha Noi  
The Imperial Citadel of Thang Long is located in the heart of Hanoi and was built during the Ly dynasty in the 11th century.  
The citadel was the political centre of Vietnam for 13 consecutive centuries, from the Ly dynasty until the Nguyen dynasty.  
The citadel is made up of three parts: the citadel, the Forbidden City, and the Imperial Enclosure.  
The citadel was built for military purposes and is surrounded by walls that are 6.5 meters high and 4 meters thick. The citadel has four entrances, each named after one of the four seasons.  
The Forbidden City was the residence of the emperor and his family. Only authorized people were allowed to enter this area. It was destroyed during the French colonial period, and only a few buildings remain today.  
The Imperial Enclosure was the working area of the government, where the emperor conducted state affairs. The area consists of many buildings, including the House of Kinh Thien, which was used for important ceremonies such as the coronation of the king.  
The Imperial Citadel of Thang Long was recognized as a UNESCO World Heritage site in 2010.  
Archaeological excavations have uncovered many artifacts, including ceramics, coins, and stone objects, providing insight into the citadel's history.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Hoàng Thành Thăng Long, Hà Nội  
Hoàng thành Thăng Long nằm ở trung tâm Hà Nội và được xây dựng từ thời Lý vào thế kỷ thứ 11.  
Kinh thành là trung tâm chính trị của Việt Nam trong 13 thế kỷ liên tiếp, từ thời Lý cho đến thời Nguyễn.  
Thành được tạo thành từ ba phần: kinh thành, Tử cấm thành và Hoàng thành.  
Thành được xây dựng cho mục đích quân sự và được bao quanh bởi những bức tường cao 6,5 mét và dày 4 mét. Thành có bốn lối vào, mỗi lối vào được đặt tên theo một trong bốn mùa.  
Tử Cấm Thành là nơi ở của hoàng đế và gia đình ông. Chỉ những người có quyền hạn mới được phép vào khu vực này. Nó đã bị phá hủy trong thời kỳ thuộc địa của Pháp và chỉ còn lại một số tòa nhà cho đến ngày nay.  
Hoàng thành là khu vực làm việc của nội các, nơi hoàng đế quản lý các công việc quốc gia. Khu vực này bao gồm nhiều tòa nhà, trong đó có điện Kính Thiên, được sử dụng trong các nghi lễ quan trọng như lễ đăng quang của nhà vua.  
Hoàng Thành Thăng Long được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới vào năm 2010.  
Các cuộc khai quật khảo cổ học đã phát hiện ra nhiều đồ tạo tác, bao gồm đồ gốm sứ, tiền xu và đồ vật bằng đá, cho ta thấy cái nhìn sâu sắc về lịch sử của tòa thành.  
**Review Unit 4 (trang 59)**  
**Reading (trang 59 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the three texts and choose the best answers (A-D). (Đọc ba văn bản và chọn câu trả lời đúng nhất (A-D).)  
**Back in time**  
As she stepped into the hall after nearly thirty years of absence, she realised at once that she shouldn't have come back. The smell of wood smoke, damp stone and ancient paper brought the past back so powerfully that it nearly knocked her backwards. In an instant she felt like a young girl again, alone and frightened in the house. She remembered feeling very, very cold-not from the damp and the near-freezing temperature, but because a terrible new life was beginning. And she could do nothing to stop it.  
1. What is true about the woman's feelings when she entered the house?  
A. She realised that she had missed her old home.  
B. She was happy to return to the house.  
C. She understood that coming back was a mistake.  
D. She was sad about the condition of the house.  
**Future home?**  
Every few years, trend-watchers tell us that the house of the future has arrived, and gadgets from science fiction films will soon be in every home in the country. So far they've been wrong- and after viewing the 'Home of the Future exhibition, I suspect that they are still wrong. Why do I need a super-intelligent fridge or an internet- surfing mirror? I would much rather see my face clearly in an ordinary bathroom mirror than try to surf the Internet while I'm combing my hair! If only they could design a device to stop me killing all my houseplants. If they did that, then I might be interested!  
2. What was the writer's reaction to the exhibition?  
A. He found it very interesting.  
B. It reminded him of a science fiction film.  
C. He wanted to buy the gadgets online.  
D. He didn't see the use of many of the inventions.  
**Ackerman dream homes**  
Since 1893, Ackerman homes have created some of the most charming neighbourhoods in the south of England. Our homes combine sense of history with the most modern advances in home design and technology. Now you can have the opportunity to own a beautiful contemporary Ackerman home in our new development in Acreage Woods. Experience the quality, beauty and comfort of Ackerman homes, the most trusted name in home building. With spacious semi-detached and detached homes from £275,000 to £425,000, we are sure that you will find what you're looking for. So why not visit us today?  
3. The purpose of the text is to  
A. describe a particular home.  
B. attract the interest of people who are looking for a new home.  
C. outline the history of a home builder.  
D. explain what makes a quality home.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. D  
  
  
3. B  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Điều gì là đúng về cảm xúc của người phụ nữ khi bước vào nhà?  
A. Cô nhận ra rằng cô đã nhớ nhà cũ của mình.  
B. Cô ấy rất vui khi trở về nhà.  
C. Cô ấy hiểu rằng trở về là sai lầm.  
D. Cô ấy buồn về tình trạng của ngôi nhà.  
Thông tin: As she stepped into the hall after nearly thirty years of absence, she realised at once that she shouldn't have come back. (Khi bước vào sảnh sau gần ba mươi năm vắng bóng, cô ấy nhận ra ngay rằng mình không nên quay lại.)  
2. Phản ứng của nhà văn đối với cuộc triển lãm là gì?  
A. Anh ấy thấy nó rất thú vị.  
B.Nó làm anh ấy nhớ đến một bộ phim khoa học viễn tưởng.  
C.Anh ấy muốn mua các tiện ích trực tuyến.  
D. Anh ấy không hiểu công năng của nhiều phát minh.  
Thông tin: I suspect that they are still wrong. Why do I need a super-intelligent fridge or an internet- surfing mirror? (Tôi nghi ngờ rằng họ vẫn sai. Tại sao tôi cần một chiếc tủ lạnh siêu thông minh hay một chiếc gương lướt web chứ?)  
3. Mục đích của văn bản là để  
A. mô tả một ngôi nhà cụ thể.  
B. thu hút sự quan tâm của những người đang tìm nhà mới.  
C.sơ lược về lịch sử của người xây nhà.  
D. giải thích điều gì tạo nên một ngôi nhà chất lượng.  
Thông tin: With spacious semi-detached and detached homes from £275,000 to £425,000, we are sure that you will find what you're looking for. (Với những ngôi nhà biệt lập và song lập rộng rãi giá từ £275.000 đến £425.000, chúng tôi chắc chắn rằng bạn sẽ tìm thấy những gì bạn đang tìm kiếm.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Quay ngược thời gian**  
Khi bước vào sảnh sau gần ba mươi năm vắng bóng, cô nhận ra ngay rằng mình không nên quay lại. Mùi khói gỗ, đá ẩm và giấy cũ kỹ mang quá khứ trở lại mạnh mẽ đến nỗi nó gần như đánh bật cô ra sau. Ngay lập tức cô cảm thấy mình như một cô gái trẻ, cô đơn và sợ hãi trong nhà. Cô nhớ mình đã cảm thấy rất, rất lạnh - không phải vì ẩm ướt và nhiệt độ gần như đóng băng, mà vì một cuộc sống mới khủng khiếp đang bắt đầu. Và cô không thể làm gì để ngăn chặn nó.  
**Ngôi nhà tương lai?**  
Cứ sau vài năm, những người theo dõi xu hướng lại nói với chúng tôi rằng ngôi nhà của tương lai đã đến và các thiết bị từ các bộ phim khoa học viễn tưởng sẽ sớm có mặt trong mọi gia đình trên cả nước. Cho đến nay họ đã sai - và sau khi xem triển lãm 'Ngôi nhà của tương lai', tôi nghi ngờ rằng họ vẫn còn sai. Tại sao tôi cần một chiếc tủ lạnh siêu thông minh hay một chiếc gương lướt web chứ? Tôi thà nhìn rõ mặt mình trong một chiếc gương phòng tắm thông thường còn hơn là cố gắng lướt Internet trong khi đang chải đầu! Giá như họ có thể thiết kế một thiết bị để ngăn tôi làm tất cả cây trồng trong nhà chết. Nếu họ làm điều đó, thì tôi có thể quan tâm đấy!  
**Ngôi nhà mơ ước Ackerman**  
Kể từ năm 1893, những ngôi nhà Ackerman đã tạo ra một số khu dân cư thu hút nhất ở miền nam nước Anh. Những ngôi nhà của chúng tôi kết hợp cảm giác lịch sử với những tiến bộ hiện đại nhất trong thiết kế và công nghệ nhà ở. Giờ đây, bạn có thể có cơ hội sở hữu một ngôi nhà Ackerman hiện đại tuyệt đẹp trong khu phát triển mới của chúng tôi ở Acreage Woods. Hãy trải nghiệm chất lượng, vẻ đẹp và sự thoải mái của những ngôi nhà Ackerman, cái tên đáng tin cậy nhất trong lĩnh vực xây dựng nhà ở. Với những ngôi nhà biệt lập và song lập rộng rãi giá từ £275.000 đến £425.000, chúng tôi chắc chắn rằng bạn sẽ tìm thấy những gì bạn đang tìm kiếm. Vậy tại sao không ghé thăm chúng tôi ngày hôm nay?  
  
**Listening (trang 59 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You will hear a conversation about house moves. Complete each sentence with no more than three words. (Bạn sẽ nghe một đoạn hội thoại về việc chuyển nhà. Hoàn thành mỗi câu với không quá ba từ.)  
Audio 2.15  
1. Steve now lives in a(n) \_\_\_\_\_\_\_ house in a village.  
2. Liz’s old flat was \_\_\_\_\_\_\_\_ than her new flat.  
3. Steve would rather \_\_\_\_\_\_\_ spend so much time waiting for buses.  
4. Steve’s \_\_\_\_\_\_\_ enjoying doing DIY.  
5. Liz \_\_\_\_\_\_\_\_\_ live in the countryside.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. old detached  
  
  
2. smaller  
  
  
3. not  
  
  
4. dad is  
  
  
5. wants to  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin:  
We moved to a village about five kilometres out of town. It’s an old detached house with about an acre of land. (Chúng tôi đã chuyển đến một ngôi làng cách thị trấn khoảng 5 km. Đó là một ngôi nhà biệt lập cũ rộng khoảng một mẫu đất.)  
2. Thông tin:  
Actually, we moved house last month too, but it was just to a bigger flat in the same area. (Thực ra thì tháng trước chúng tôi cũng đã chuyển nhà, nhưng chỉ là đến một căn hộ lớn hơn ở cùng khu.)  
3. Thông tin:  
But it’s so much less convenient! I have guitar lessons in the evening, and I’m in a school theatre production too, so I spend hours waiting for buses. I used to just walk everywhere. (Nhưng nó kém thuận tiện hơn nhiều! Tôi học guitar vào buổi tối, và tôi cũng đang tham gia dàn dựng sân khấu ở trường, vì vậy tôi dành hàng giờ để chờ xe buýt. Tôi đã từng đi bộ khắp nơi.)  
4. Thông tin:  
Well….my mum had always wanted to live in the country, and she’s really enjoying having a big garden now. My dad seems to like it there as well. He likes doing DIY projects, and lots of things in the house are broken, so there’s plenty for him to do. (À… mẹ tôi luôn muốn sống ở nông thôn, và bây giờ bà ấy thực sự thích có một khu vườn lớn. Bố tôi có vẻ cũng thích ở đó. Ông ấy thích làm các dự án tự làm, và những thứ trong nhà bị hỏng, vì vậy ông ấy có rất nhiều việc để làm.)  
5. Thông tin:  
Well, I wouldn’t mind putting up with it! I’d give anything to live in the countryside. (Chà, tôi không ngại chịu đựng nó đâu! Tôi sẽ đánh đổi bất cứ điều gì để được sống ở nông thôn.)  
**Nội dung bài nghe:**  
Liz: I heard that your family moved house recently. Where are you living now?  
Steve: We moved to a village about five kilometres out of town. It’s an old detached house with about an acre of land.  
L: Wow, that sounds fantastic! Actually, we moved house last month too, but it was just to a bigger flat in the same area. It must be really peaceful where you are.  
S: You know, it’s true that I sleep better there. I hadn’t really realised how noisy our road in town was. But it’s so much less convenient! I have guitar lessons in the evening, and I’m in a school theatre production too, so I spend hours waiting for buses. I used to just walk everywhere.  
L: Hmm. I’ve never really thought about that. We’re right in the centre of town, so everything’s so close. Where did the idea of moving to the countryside come from?  
S: Well … my mum had always wanted to live in the country, and she’s really enjoying having a big garden now. My dad seems to like it there as well. He likes doing DIY projects, and lots of things in the house are broken, so there’s plenty for him to do. So I’m the only one who’s not exactly thrilled.  
L: Well, I wouldn’t mind putting up with it! I’d give anything to live in the countryside.  
S: I’m not so keen on it. But in a couple of years I’ll be going off to university, so I’ll just put up with it until then.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Liz: Tôi nghe nói gia đình bạn đã chuyển nhà gần đây. Hiện tại bạn đang sống ở đâu?  
Steve: Chúng tôi đã chuyển đến một ngôi làng cách thị trấn khoảng 5 km. Đó là một ngôi nhà biệt lập cũ rộng khoảng một mẫu đất.  
L: Wow, nghe thật tuyệt vời! Thực ra thì tháng trước chúng tôi cũng đã chuyển nhà, nhưng chỉ là đến một căn hộ lớn hơn ở cùng khu. Nơi bạn đang ở chắc phải rất yên bình nhỉ.  
S: Bạn biết đấy, đúng là tôi ngủ ngon hơn ở đó. Tôi đã không thực sự nhận ra con đường của trong thị trấn ồn ào như thế nào. Nhưng nó kém thuận tiện hơn nhiều! Tôi học guitar vào buổi tối, và tôi cũng đang tham gia dàn dựng sân khấu ở trường, vì vậy tôi dành hàng giờ để chờ xe buýt. Tôi đã từng đi bộ khắp nơi.  
L: Hừm. Tôi chưa bao giờ thực sự nghĩ về điều đó. Chúng tôi ở ngay trung tâm thị trấn nên mọi thứ rất gần. Ý tưởng chuyển đến vùng nông thôn đến từ đâu thế?  
S: À… mẹ tôi luôn muốn sống ở nông thôn, và bây giờ bà ấy thực sự thích có một khu vườn lớn. Bố tôi có vẻ cũng thích ở đó. Ông ấy thích làm các dự án tự làm, và những thứ trong nhà bị hỏng, vì vậy ông ấy có rất nhiều việc để làm. Vì vậy, tôi là người duy nhất không thực sự vui mừng.  
L: Chà, tôi không ngại chịu đựng nó đâu! Tôi sẽ đánh đổi bất cứ điều gì để được sống ở nông thôn.  
S: Tôi không hứng thú với nó cho lắm. Nhưng vài năm nữa tôi sẽ vào đại học, nên tôi sẽ chịu đựng cho đến lúc đó.  
  
**Speaking (trang 59 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in groups. Compare and contrast the photos (A and B) which show homeless people in Britain. Include the following points. (Làm việc nhóm. So sánh và đối chiếu các bức ảnh (A và B), bức tranh nào cho thấy những người vô gia cư ở Anh. Bao gồm các điểm sau đây:)  
• Where homeless people usually live. (Nơi những người vô gia cư thường sống.)  
• Why people may become homeless. (Tại sao mọi người có thể trở thành vô gia cư.)  
• How you think we can help homeless people. (Bạn nghĩ chúng ta có thể giúp đỡ những người vô gia cư như thế nào.)  
  
**Gợi ý:**  
Both pictures A&B show the people who are sleeping. In the first picture, the man is sleeping on the street with a blanket. In picture B, I can see there are a lot of people that are sleeping in the same room, but the room is quite small. Looking at both, I can see that they don't feel comfortable while sleeping. And I guess they are homeless.  
Homeless people may live on the streets, in parks, in shelters, or in temporary housing.  
People may become homeless due to a variety of factors, including unemployment, poverty, mental illness, addiction, domestic abuse, or a lack of affordable housing.  
We can help homeless people by providing affordable housing, access to healthcare and social services, job training and employment opportunities, and supportive programs to address underlying issues such as addiction or mental illness. Additionally, donating to and volunteering with organizations that support the homeless can also make a difference.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Cả hai bức tranh A & B đều cho thấy những người đang ngủ. Trong bức ảnh đầu tiên, người đàn ông có thể đang ngủ trên đường với 1 tấm chăn. Trong hình B, tôi có thể thấy có rất nhiều người đang ngủ trong cùng một phòng, nhưng căn phòng khá nhỏ. Nhìn vào cả hai, tôi có thể thấy rằng họ không cảm thấy thoải mái khi ngủ. Và tôi đoán họ là người vô gia cư.  
Những người vô gia cư có thể sống trên đường phố, trong công viên, trong nhà tạm trú hoặc nhà ở tạm thời.  
Mọi người có thể trở thành vô gia cư do nhiều yếu tố, bao gồm thất nghiệp, nghèo đói, bệnh tâm thần, nghiện ngập, bạo hành gia đình hoặc thiếu nhà ở giá rẻ.  
Chúng ta có thể giúp đỡ những người vô gia cư bằng cách cung cấp nhà ở giá cả phải chăng, tiếp cận các dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe, đào tạo nghề và cơ hội việc làm cũng như các chương trình hỗ trợ để giải quyết các vấn đề cơ bản như nghiện ngập hoặc bệnh tâm thần. Ngoài ra, quyên góp và làm tình nguyện với các tổ chức hỗ trợ người vô gia cư cũng có thể tạo nên sự khác biệt.  
  
**Writing (trang 59 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: You have recently moved to a different house, and you want to give the news to an English-speaking friend in another country. In your letter, (Gần đây bạn đã chuyển đến một ngôi nhà khác và bạn muốn thông báo tin tức cho một người bạn nói tiếng Anh ở một quốc gia khác. Trong bức thư của bạn,)  
• Tell your friend the news. (báo tin cho bạn của bạn.)  
• Explain why you have moved. (giải thích lý do tại sao bạn đã chuyển đi.)  
• Describe your new house. (mô tả ngôi nhà mới của bạn.)  
• Invite your friend to come and visit. (mời bạn của bạn đến thăm.)  
Write at least 150 words. (Viết ít nhất 150 từ.)  
**Gợi ý:**  
Dear Tom,  
I hope this letter finds you well. I have some exciting news to share with you - I have recently moved to a new house! After living in my old apartment for years, it was time for a change.  
The main reason for my move was that I wanted a bigger place to accommodate my growing family. My old apartment was starting to be cramped, and we needed more space to live comfortably. So, we decided to look for a new home.  
After months of searching, we finally found the perfect house. It is a charming two-story house with a spacious backyard, perfect for hosting outdoor events with friends and family. The interior is modern with an open floor plan, allowing for plenty of natural light to come through.  
I am absolutely in love with my new home and cannot wait for you to see it. Speaking of which, I would like to extend an invitation for you to come and visit me whenever you have the chance. I am sure you will love it as much as I do.  
Looking forward to seeing you soon!  
Love,  
Nam  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tom thân mến,  
Tôi hi vọng bạn vẫn khỏe. Tôi có tin vui muốn chia sẻ với bạn - Tôi vừa mới chuyển đến một ngôi nhà mới! Sau nhiều năm sống trong căn hộ cũ của mình, đã đến lúc tôi phải chuyển nhà.  
Lý do chính cho việc chuyển nhà là tôi muốn có một nơi rộng lớn hơn để phù hợp với gia đình đang lớn dần của mình. Căn hộ cũ của tôi bắt đầu trở nên chật chội và chúng tôi cần thêm không gian để sống thoải mái. Vì vậy, chúng tôi quyết định tìm một ngôi nhà mới.  
Sau nhiều tháng tìm kiếm, cuối cùng chúng tôi cũng tìm được ngôi nhà ưng ý. Đó là một ngôi nhà hai tầng duyên dáng với sân sau rộng rãi, hoàn hảo để tổ chức các sự kiện ngoài trời với bạn bè và gia đình. Nội thất hiện đại với mặt bằng sàn mở, cho phép nhiều ánh sáng tự nhiên chiếu qua.  
Tôi hoàn toàn yêu thích ngôi nhà mới của mình và không thể đợi bạn nhìn thấy nó. Nói đến đây, tôi muốn gửi lời mời bạn đến thăm tôi bất cứ khi nào bạn rảnh. Tôi chắc chắn bạn sẽ thích nó nhiều như tôi.  
Mong được gặp bạn sớm!  
Thân mến,  
Nam  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health